

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM  
KHOA LUẬT**



**KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC  
CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ**

**QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở VIỆT NAM:  
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

**GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN : GVC.THS NGUYỄN NGỌC LAN  
HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN : BÙI THỊ THANH HUYỀN  
MÃ SINH VIÊN : 1458300026  
LỚP : LKT14-01**

**HÀ NỘI - 2024**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM  
KHOA LUẬT**



**BÙI THỊ THANH HUYỀN**  
Lớp : LKT 14 – 01.Khoá: 14

**QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở VIỆT NAM:  
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

**KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC**

**CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ**

**Giảng viên hướng dẫn: GVC.ThS Nguyễn Ngọc Lan**  
Nơi thực hiện đề tài: Trường đại học Đại Nam  
Thời gian thực hiện: từ 03/2024 đến 05/2024

**HÀ NỘI 2024**

### **LỜI CAM ĐOAN**

“Tôi cam đoan: Khóa luận tốt nghiệp này là kết quả nghiên cứu của riêng tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên thạc sĩ Nguyễn Ngọc Lan, đảm bảo tính trung thực và tuân thủ các quy định về trích dẫn, chú thích tài liệu tham khảo. Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này”.

**XÁC NHẬN CỦA SINH VIÊN**

(Ký và ghi rõ họ tên)

## LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành tốt đề tài khóa luận này, tôi muốn thể hiện lòng biết ơn đặc biệt đến sự quan tâm và giúp đỡ của nhiều tập thể và cá nhân. Trước hết, tôi muốn gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới toàn thể các giảng viên trong Khoa Luật của trường Đại học Đại Nam, người đã luôn hỗ trợ và khuyến khích cho sự phát triển của tôi trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu.

Hơn hết, tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới Giảng viên hướng dẫn thạc sĩ, cô Nguyễn Ngọc Lan, người đã dành thời gian và tâm huyết để hướng dẫn và hỗ trợ tôi trong quá trình nghiên cứu và hoàn thiện đề tài. Sự kiên nhẫn, kiến thức sâu rộng và sự nhiệt huyết của cô đã giúp tôi vượt qua những khó khăn và đạt được kết quả như mong đợi.

Cuối cùng, tôi xin kính chúc quý thầy cô trong Khoa Luật mạnh khỏe và thành công trong sự nghiệp giảng dạy. Đồng thời, tôi mong rằng cô Nguyễn Ngọc Lan sẽ luôn dồi dào sức khỏe và đạt được nhiều thành tựu tốt đẹp trong công việc. Lời cảm ơn này không đủ để diễn tả lòng biết ơn sâu sắc của tôi đối với tất cả những người đã giúp đỡ và ủng hộ tôi trong hành trình nghiên cứu này.

Hà Nội, ngày 23 tháng 05 năm 2024

Sinh viên

## DANH MỤC KÝ HIỆU HOẶC CHỮ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT	NỘI DUNG ĐƯỢC VIẾT TẮT
BDG	Bình đẳng giới
BLDS 2015	Bộ luật dân sự 2015
CEDAW	Công ước của Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối với phụ nữ năm 1979
HN&GD	Hôn nhân và gia đình
HP	Hiến pháp
KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình
ICCPR	Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị
ILO	Theo Tổ chức Lao động Quốc tế
UDHR	Tuyên ngôn Quốc tế Nhân Quyền
SDGCW	Cuộc điều tra do UNICEF thực hiện vào năm 2020 nhằm cung cấp nguồn dữ liệu lớn về tình hình trẻ em và phụ nữ

## Mục lục

<b>CHƯƠNG I NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI .....</b>	<b>3</b>
1.1. Một số khái niệm về bình đẳng giới và bình đẳng .....	3
1.1.1. Khái niệm giới và giới tính.....	3
1.1.2. Khái niệm bình đẳng giới.....	5
1.1.3. Khái niệm bất bình đẳng giới .....	6
1.1.4. Định kiến giới .....	7
1.2. Quá trình phát triển phong trào về bình đẳng giới trong pháp luật quốc tế và Việt Nam.....	9
1.2.1. Quá trình phát triển phong trào về bình đẳng giới trong pháp luật quốc tế.....	11
1.2.2. Quá trình phát triển phong trào về bình đẳng giới trong pháp luật Việt Nam .....	14
Tiểu kết chương I.....	18
<b>CHƯƠNG II QUY ĐỊNH CỦA QUỐC TẾ - QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ THỰC TRẠNG THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI TẠI VIỆT NAM .....</b>	<b>19</b>
2.1. . Quy định của pháp luật quốc tế trong thực hiện bình đẳng giới .....	19
2.1.1. Tuyên ngôn Quốc tế Nhân Quyền – UDHR .....	19
2.1.2. Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị ICCPR .....	20
2.1.3. Công ước của Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối với phụ nữ năm 1979 - CEDAW .....	21
2.2. Quy định của pháp luật Việt Nam về bình đẳng giới. ....	24
2.2.1. Hiến pháp 2013 về bình đẳng giới.....	24
2.2.2. Luật bình đẳng giới Việt Nam 2006 .....	26
2.2.1. Những quy định chung về Luật bình đẳng giới Việt Nam 2006.....	28
2.2.2. Bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình .....	29
2.2.3. Các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới.....	30
2.2.5. Thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới .....	31
2.3. Thực trạng trong thực hiện bình đẳng giới tại Việt Nam.....	32
2.3.1. Quyền bình đẳng giới.....	34
2.3.3. Thực trạng thực hiện Bình đẳng trong một số lĩnh vực .....	37
Tiểu kết chương 2 .....	50
<b>CHƯƠNG III NHỮNG NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP TRONG VIỆC THỰC THI BÌNH ĐẲNG GIỮA NAM VÀ NỮ Ở VIỆT NAM .....</b>	<b>51</b>
3.1. Những nguyên nhân và đề xuất giải pháp để khắc phục bất bình đẳng về giới hiện nay.....	51
3.1.1. Nguyên nhân dẫn tới bất bình đẳng giới ở Việt Nam.....	51
3.1.2. Giải pháp để khắc phục bất bình đẳng về giới hiện nay .....	52
3.2. Những thực trạng và giải pháp nhằm khắc phục thực thi pháp luật bình đẳng giữa tại Việt Nam .....	53
3.2.1. Những thực trạng thực thi pháp luật bình đẳng giữa tại Việt Nam .....	53
3.2.2. Những giải pháp nhằm khắc phục thực thi pháp luật bình đẳng giới giữa nam và nữ tại Việt Nam .....	56
Tiểu kết chương 3 .....	58

<b>TỔNG KẾT KHÓA LUẬN .....</b>	<b>60</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>62</b>

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong thời đại ngày nay, vấn đề về bình đẳng giới đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của cộng đồng toàn quốc. Mặc dù chủ đề về bình đẳng giới đã được đặt lên hàng đầu, nhưng trong thực tế xã hội hiện nay, vẫn còn nhiều thách thức và khía cạnh vẫn còn đang âm ỉ về sự bất bình đẳng giữa nam và nữ. Nhiều phụ nữ vẫn phải đối mặt với những khó khăn và tổn thương trong xã hội hiện đại ngày nay. Thực tế này hiện diện rõ ràng trong việc phân chia lao động gia đình, sự chăm sóc sức khỏe, và giới hạn quyền lực của phụ nữ trong gia đình và xã hội. Đặc biệt, tình trạng bạo lực gia đình, trọng nam khinh nữ, xâm hại tình dục,... vẫn là một vấn đề nổi bật không được giải quyết hiệu quả, để lại những hậu quả nhức nhối cho xã hội.

Vì vậy, để bảo vệ quyền lợi của phụ nữ, tạo ra sự công bằng giữa nam và nữ, và ngăn chặn những tình trạng bạo lực, tổn thương đối, thiệt thòi và thiếu công bằng với phụ nữ, cả nước ta và cộng đồng quốc tế đã có những nỗ lực và quan tâm đặc biệt đối với vấn đề này. Để thực hiện mục tiêu của bình đẳng giới, cần phải nhận ra rằng điều quan trọng không chỉ là thay đổi những đặc điểm về giới tính mà còn là cải thiện quan niệm về vai trò, khả năng của phụ nữ và nam giới. Điều này đòi hỏi một sự thay đổi sâu sắc trong cách chúng ta hiểu về sự đa dạng và giá trị của mỗi giới tính, cũng như cách chúng ta phân công lao động và nhiệm vụ trong gia đình và xã hội. Đây không chỉ là vấn đề về việc mở ra cơ hội cho phụ nữ, mà còn là việc cùng nhau xây dựng một môi trường xã hội công bằng và phát triển. Nhằm mục đích hiểu rõ hơn về những khía cạnh của vấn đề bình đẳng giới, tôi đã lựa chọn đề tài: “Thực hiện quyền bình đẳng giới ở Việt Nam: Một số vấn đề về lý luận và thực tiễn” để làm đề tài khóa luận của mình.

### 2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu về đề tài nhằm khám phá và làm sáng tỏ các quy định pháp luật liên quan đến bình đẳng giới và quyền lợi của nam giới và nữ giới tại Việt Nam. Từ việc phân tích dựa trên nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm vượt qua các thách thức và vướng mắc hiện tại trong việc thực hiện các quy định này tại Việt Nam. Mục tiêu cuối cùng là đề xuất những biện pháp cụ thể nhằm đảm bảo bình đẳng giới trong xã hội.

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Trong bài báo cáo này tập trung chủ yếu nghiên cứu vấn đề về bảo vệ quyền của phụ nữ, nhằm đảm bảo sự bình đẳng giữa nam nữ trong xã hội dựa trên cơ sở quy định của Công ước của Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối với phụ nữ năm 1979, Luật Bình đẳng giới năm 2006, Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2020,



Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đồng thời, cũng nghiên cứu trên thực tiễn thực hiện pháp luật về bình đẳng giới ở Việt Nam.

#### 4. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng một số phương pháp như : Phương pháp nghiên cứu, tra cứu tài liệu, quan sát thực tế, liệt kê, so sánh số liệu.

#### 5. Cấu trúc bài khóa luận bao gồm các phần sau:

Bài khóa luận (ngoài phần mở đầu và kết luận) bao gồm các phần sau:

- CHƯƠNG 1: Những vấn đề cơ bản về bình đẳng giới.
- CHƯƠNG 2: Quy định của quốc tế - quốc gia về bình đẳng giới và thực trạng thực hiện bình đẳng giới tại Việt Nam.
- CHƯƠNG 3: Những nguyên nhân và giải pháp trong việc thực thi bình đẳng giữa nam và nữ ở Việt Nam.

# CHƯƠNG I

## NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

### 1.1. Một số khái niệm về bình đẳng giới và bình đẳng

#### 1.1.1. Khái niệm giới và giới tính

Thuật ngữ "Giới" trong tiếng Anh được biết đến là "gender" và bắt đầu xuất hiện trong các tài liệu nghiên cứu xã hội của một số nước công nghiệp tiên tiến. Giới là một thuật ngữ mô tả vai trò, hành vi ứng xử xã hội và kỳ vọng liên quan đến nam và nữ, đó được coi là các quy tắc chuẩn mực xã hội có tác động lớn đến các cơ hội trong cuộc sống và xác định rõ ràng các vai trò của mọi người trong xã hội và nền kinh tế.

Các khía cạnh vai trò và quyền lợi của giới sẽ thể hiện sự chênh lệch của xã hội và sự phân chia về quyền lực giữa nam nữ, cũng như quyền lợi giữa trẻ em nam và nữ. Điều này không chỉ xuất hiện trong một nền văn hóa cụ thể, hay những thời gian, không gian nhất định mà còn thay đổi theo từng thời kỳ, sự vận hành và phát triển của nền văn minh nhân loại. Sự chênh lệch này trở nên rõ ràng trong các lĩnh vực như giải trí, trách nhiệm, quyền lợi, nhu cầu, khó khăn và thuận lợi của từng giới tính. Nói một cách khác, "Giới" là sự tổng hợp của các hành vi được học và được chấp nhận từ gia đình, cộng đồng, xã hội. Đó là những hành vi mà xã hội mong đợi và kỳ vọng ở giới nam, giới nữ, liên quan đến các đặc điểm đặc trưng và năng lực cá biệt của giới, nhằm định rõ vai trò và danh xưng của họ trong xã hội hay trong một nền văn hóa cụ thể.

Mọi người có thể xác định giới (gender) khác với giới tính khi sinh của họ hoặc không có gì khác biệt cả. Tức là một người mang giới tính nữ (các đặc điểm sinh học của cơ thể xác định họ thuộc giới tính nữ) có thể hoàn toàn xác định mình ở một giới khác ngoài giới nữ. Những danh tính này có thể bao gồm người chuyển giới, người không phân biệt giới tính hoặc trung lập về giới tính. Có nhiều hiểu cách khác nhau mà một người có thể xác định giới tính của mình.

Giới cũng tồn tại dưới dạng các cấu trúc xã hội - với tư cách là “vai trò” hoặc “chuẩn mực” của giới, bao gồm vai trò, hành vi, thuộc tính được xây dựng về mặt xã hội mà xã hội cho là phù hợp với nam giới và nữ giới.

“Giới tính” – trong tiếng Anh là “sex” - đề cập đến sự khác biệt về thể chất giữa những người là nam, nữ hoặc liên giới tính. Một người thường được chỉ định giới tính khi sinh ra dựa trên các đặc điểm sinh lý, bao gồm cơ quan sinh dục và thành phần nhiễm sắc thể của họ. Về mặt sinh học mang tính bẩm sinh, đồng nhất và không biến đổi (trừ trường hợp có sự can thiệp của y học). Giới tính được chỉ định này được gọi là “giới tính khi sinh” của một người.

Tại Việt Nam thuật các thuật ngữ này mới được du nhập trong khoảng 20 năm trở lại đây và được thể hiện theo nhiều cách khác nhau. Từ điển Tiếng Việt 2006 – nhà xuất bản Đà Nẵng- Trung tâm từ điển học đề cập rằng: “Giới là lớp người trong xã hội phân theo một đặc điểm rất chung nào đó, về nghề nghiệp, địa vị xã hội”. Hay trong cuốn “Xã hội học về giới và phát triển” thì “Giới dùng để chỉ các đặc điểm, vị trí, vai trò và mối quan hệ xã hội giữa nam và nữ. Hay nói cách khác, giới là khái niệm dùng để chỉ những đặc trưng xã hội của nam và nữ”. Vậy ta có thể nhận thấy rằng, dù có cách biểu đạt, câu chữ của các khái niệm có sự khác biệt nhất định nhưng ta có thể hiểu rằng, nói chung theo quan điểm xã hội học, các tác giả đều cho rằng giới là khái niệm dùng để chỉ những sự khác biệt giữa giới nam và giới nữ trong mối quan hệ xã hội.

Trong lĩnh vực khoa học pháp lý, khái niệm “Giới” và “Giới tính” được hiểu như sau : “Giới tính” là khái niệm chỉ các đặc điểm sinh học của nam, nữ; “Giới” là khái niệm chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội (theo Điều 5 của Luật Bình đẳng giới 2006). Để thể hiện sự khác biệt về vị thế xã hội, vị thế trong các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh, khái niệm đàn bà, đàn ông, trai, gái, nam, phụ nữ, nam giới, nữ giới đã được sử dụng trong các bản Hiến pháp cũng như nhiều văn bản pháp luật khác nhau.

Theo khoa học pháp lý, có thể hiểu rằng:

Giới là các đặc điểm, vai trò, vị trí của nam nữ được nhận định qua các đặc điểm như: Được hình thành từ các quan niệm của xã hội chứ không tự nhiên sinh ra hay mất đi và nó là sản phẩm của xã hội, hình thành trong môi trường xã hội; Giới có tính đa dạng; Giới luôn vận động và thay đổi không ngừng theo thời gian và không gian. Khi điều kiện kinh tế, xã hội, tôn giáo, văn hóa, phong tục, tập quán, thể chế pháp luật, đạo đức xã hội thay đổi như thế nào thì tất cả các quan hệ của giới cũng sẽ được vận động, hình thành theo đó mà trở nên phù hợp hay khác nhau; Hay nam giới và nữ giới có thể thay đổi vai trò trong một mối quan hệ xã hội cụ thể.

Còn “giới tính” là khái niệm thể hiện đặc điểm sinh học của nam và nữ bẩm sinh, có sẵn từ lúc lọt lòng sinh ra đã là nam hay là nữ. Là sản phẩm của quá trình tiến hóa sinh học ở trình độ cao hầu như không phụ thuộc vào thời gian, hay không gian, có sự đồng nhất về mặt sinh học, có thể quan sát trong cấu tạo, giải phẫu, sinh lý ở người.

Từ đó ta có thể thấy sự phân biệt rõ giữa khái niệm “giới” và “giới tính” nhằm làm rõ được đặc điểm của phụ nữ và nam giới. Nói tóm lại, ta có thể hiểu rằng, “Giới tính” là chỉ sự khác biệt giữa nam và nữ về mặt sinh học mang tính bẩm sinh, đồng nhất và không biết đổi ( trừ trường hợp có sự can thiệp của y học). Còn về “Giới” là chỉ mối

quan hệ giữa nam và nữ, thể hiện sự đánh giá đặc điểm, vị trí, vai trò, khả năng của phụ nữ hoặc nam giới trong các mối quan hệ xã hội.

Từ đó, muốn đạt được đến bình đẳng giới tức là bình đẳng trong xã hội giữa giới nam và giới nữ thì vấn đề không nằm ở thay đổi các đặc điểm về giới tính mà cần thay đổi quan niệm về đặc điểm, vị trí, vai trò, khả năng của phụ nữ và nam giới cũng như thay đổi cách nhận thức về cách phân công lao động và nhiệm vụ trong gia đình và xã hội.

### **1.1.2. Khái niệm bình đẳng giới**

Bình đẳng giới theo quan điểm xã hội học là sự ngang quyền trong việc đối xử giữa đàn ông và phụ nữ, cũng như giữa các tầng lớp nam nữ giới trong xã hội, có xét đến các đặc điểm riêng của nam nữ, được điều chỉnh bởi các thiết chế, chính sách với mọi người một cách hợp lý. Hay có thể nói theo một cách khác, bình đẳng giới là sự nhìn nhận và thừa nhận, sự coi trọng ngang bằng nhau đối với tất cả các đặc điểm giới tính và việc tạo nên nhưng cơ hội ngang bằng nhau cho nam nữ tại các môi trường giống nhau trong xã hội.

Trong lĩnh vực khoa học pháp lý, các từ “bình đẳng nam nữ”, “nam quyền”, “nữ quyền”, là các thuật ngữ được sử dụng trong các văn bản pháp luật để thể hiện sự bình đẳng về quyền và lợi ích hợp pháp của nam nữ trong quan hệ pháp luật cụ thể. Tuy nhiên sự bình đẳng của nam nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội không chỉ cần được bao hàm bởi việc bình đẳng nam nữ về địa vị pháp lý mà cần có thuật ngữ mới mang ý nghĩa bao hàm và hoàn chỉnh hơn về mặt pháp lý và thật ngữ mới này được đề cập lần đầu tiên tại luật bình đẳng giới năm 2006:

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 của Luật Bình đẳng giới 2006 giải thích rằng “Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó”. Bình đẳng giới đề cập tới sự bình đẳng về quyền, trách nhiệm và cơ hội được phát triển năng lực bản thân giữa nam giới và nữ giới, cũng như trẻ em gái và trẻ em nam.

Theo Luật Bình đẳng giới, mọi cá nhân, bất kể là giới nam hay giới nữ, đều có quyền bình đẳng và cần được tạo cơ hội để phát huy tiềm năng sẵn có của mình nhằm phát triển, cũng như quyền được hưởng thụ thành quả của quá trình lao động một cách công bằng và toàn diện. Ngoài ra, họ cũng hoàn toàn có quyền tham gia thụ hưởng bình đẳng trong quá trình phát triển chung với tư cách là cá nhân như:

- Được tiếp cận và sử dụng các nguồn lực như tài chính, đất đai, thời gian, cơ hội.

- Tham gia vào quyết định về việc sử dụng nguồn lực.
- Tham gia vào hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.
- Thụ hưởng những thành tựu của sự phát triển.

Có thể hiểu, mọi người, dù nam hay nữ với tư cách cá nhân đều có vị thế như nhau. Được bình đẳng giới, được hiểu chính là sự tôn trọng tất yếu, tạo điều kiện cho cả nam và nữ cùng phát triển, cùng cống hiến cho xã hội và đáp ứng các nhu cầu của bản thân mình. Bình đẳng giới chính là mục tiêu và chính là thước đo của sự tiến bộ của một xã hội văn minh.

Từ đó có thể nhận định rằng, bình đẳng giới không thể được hiểu là phụ nữ và đàn ông phải giống nhau như là phụ nữ sinh đẻ được thì đàn ông cũng phải làm được, hay nam giới có sức mạnh về thể chất vượt trội thì nữ giới cũng phải đạt tới sức mạnh vượt trội tương đương, và đương nhiên cũng không phải bởi vì một giới yếu hơn hay kém hơn hẳn về một mặt mà bắt buộc giới còn lại phải thay thế, bù trừ vào điểm đó. Bình đẳng giới cũng không chỉ là số lượng trẻ em trai hay trẻ em gái được sinh ra, hay cũng không phải là số lượng phụ nữ và nam giới tham gia trong tất cả các hoạt động là như nhau. Mà bình đẳng giới là nữ giới và nam giới được tôn trọng, công nhận và được hưởng thụ những vị thế, vai trò, quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong xã hội. Cùng với đó là sự công nhận về các đặc điểm hay khác biệt của từng giới. Từ đó nam nữ có thể học hỏi kiến thức, kinh nghiệm và trải nghiệm những điều kiện là như nhau để có thể phát huy đầy đủ các tiềm năng của họ, có cơ hội tham gia, đóng góp và hưởng những quyền và lợi ích hợp pháp một cách bình đẳng từ công cuộc phát triển của quốc gia mang lại trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

### **1.1.3. Khái niệm bất bình đẳng giới**

Bất bình đẳng giới là sự đối xử khác biệt với nam giới và nữ giới tạo nên những cơ hội khác nhau, được tiếp cận các nguồn lực và thụ hưởng những kết quả không công bằng giữa nam và nữ trên các lĩnh vực đời sống xã hội.

Tại Khoản 5 Điều 5 Luật Bình đẳng giới 2006 có đề cập đến phân biệt đối xử về giới: Là việc hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò, vị trí của nam và nữ, gây bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

Trên thực tế có thể thấy bất bình đẳng giới xuất hiện ở hầu hết các xã hội trong các giai đoạn thời đại khác nhau. Nó thường xuất hiện trong các lĩnh vực giáo dục, chăm sóc sức khỏe, tiếp cận với các cơ hội tham gia vào thị trường lao động, quản lý thu nhập và tham gia vào quản lý bộ máy nhà nước. Việc thiếu công bằng này xuất phát từ những

định kiến giới cho rằng phụ nữ mềm yếu, không có quyền được tự quyết định, thiếu đi những nguồn lực giúp thúc đẩy cho nhu cầu cá nhân, từ đó làm giảm đi sức ảnh hưởng của phụ nữ đến xã hội và cuộc sống riêng của bản thân họ. Điều đó đã đặt phụ nữ vào vị trí phải luôn biết phục tùng và coi việc phục tùng là đúng đắn và sẽ gặp nhiều bất lợi hơn giới còn lại. Điều này thể hiện ngay từ trong thơ ca xưa: “Thân em như tấm lụa đào, phất vờ giữa chợ biết vào tay ai”, đó chính là hiện diện cho việc người phụ nữ không thể tự quyết định được số phận của mình, hay chẳng hạn, nhiều trường hợp người nữ giới hay nam giới bị từ chối cơ hội việc làm bởi định kiến giới là đàn ông phải theo khuôn mẫu cứng rắn, quyết đoán, mạnh mẽ, còn phụ nữ phải theo khuôn mẫu dịu dàng, phục tùng và không được ra các quyết định quan trọng trong công việc và cuộc sống.

Những suy nghĩ này là định kiến của mọi người về những gì mà phụ nữ và đàn ông có khả năng làm và loại công việc mà họ có thể làm và nên làm; là tập hợp các đặc điểm mà một nhóm người, một cộng đồng cụ thể nào đó gán cho đó là thuộc tính của nam giới hay nữ giới. Các định kiến giới này thường theo xu hướng thiên lệch, ít tích cực, thậm chí đôi khi còn mang tính tiêu cực, dẫn đến sự sai lệch và hạn chế trong việc nhìn nhận, đánh giá những điều mà cá nhân nam hoặc nữ có thể làm, cần làm hoặc nên làm.

Xóa bỏ bất bình đẳng giới là tạo ra sự bình đẳng về cơ hội, nơi mà cơ hội đó trở thành môi trường thuận lợi để phụ nữ và đàn ông có thể phát huy năng lực của mình để đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng là như nhau. Tạo cơ hội cho mọi giới tính khẳng định bản thân mình cần và có thể tiếp cận các cơ hội qua các tiện ích phù hợp như cơ hội học tập, nâng cao trí thức, tích lũy kinh nghiệm trong công việc, và tham gia vào các hoạt động xã hội. Đặc biệt trong mối quan hệ gia đình, vợ chồng, người chồng-người nam giới trong gia đình cần hỗ trợ tạo nên những cơ hội cho các thành viên nữ, để phụ nữ có thể tự do quản lý gia đình và đồng thời thể hiện vị thế của mình trong xã hội.

#### **1.1.4. Định kiến giới**

Có thể nói định kiến xã hội tạo nên những sự phân biệt và phân cấp trong xã hội. Định kiến là những quan niệm của sự đánh giá những sự khác biệt và phân biệt từ bản thân mình, tạo nên một sự phân biệt ứng xử với người khác, hoặc đánh giá những phẩm chất hay ứng xử của người khác tùy theo những mong đợi của chúng ta và tạo ra sự biến mình xã hội, khiến cho các chủ thể thay đổi hình ảnh của chính mình hoặc làm méo mó, biến dạng về bản thân họ cho phù hợp với định kiến đó và cho chủ thể cảm giác an toàn, yên tâm và cũng như nâng cao giá trị của bản thân mình.

Định kiến giới cùng vậy, nó có thể khiến cho mọi người đưa ra những đánh giá không đúng về phụ nữ và đàn ông. Cũng như kiến cho chính nam và nữ đánh giá không

đúng về hình ảnh của bạn thân mình và có thể có cách nhìn nhận sai về người khác. Định kiến giới làm cho mọi nhận thức của con người trở nên đơn giản hóa và khiến các nhận thức đó trở nên thiên cận, ngăn cản chủ thể tìm hiểu và khó có thể hiểu biết chính xác được những người không cùng giới tính với mình. Có thể nói một cách dễ hiểu là, định kiến giới là những quan niệm của xã hội dựa trên cơ sở giới tính, hay là nhận định riêng biệt về cá nhân giới nam hay giới nữ trong quá trình hình thành, duy trì và phát triển của xã hội.

Định kiến giới có thể núp bóng những giá trị văn hóa tốt đẹp, được truyền thụ, lưu giữ mà không được tìm hiểu và phân biệt rõ ràng. Sau cái bóng của giá trị văn hóa định kiến giới dễ dàng bị “bình thường hóa” và trở thành điều “hiển nhiên”, tạo nên những nhận thức sai về giới, dẫn đến những hệ lụy khiến con người tự ràng buộc vào những khuôn khổ sai lầm và đánh mất những quyền lợi cơ bản cần phải có của bản thân mình. Vì những giá trị văn hóa này thường được con người tiếp xúc từ khi còn rất nhỏ, len lỏi quá các câu hát ru, câu vè, cao đạo, tục ngữ,... hay giáo dục từ gia đình, người thân, ví dụ “trao thời đọc sách làm thơ, gái thời giữ việc trong nhà...”, “phận gái liễu yếu đào tơ, lấy chồng thì phải...” hay tư tưởng “đàn bà nhỏ theo cha, cha chết theo huynh, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con”... đã làm hạn chế tư duy về giới của trẻ em một cách tự nhiên nhất, áp đặt những sự ràng buộc vô lí, gây ra những sai lệch về tư tưởng ghim sâu vào nhận thức mà khó có thể thay đổi khi trưởng thành. Vì vậy, ngay cả khi nhận biết được, nó cũng khó có thể bị xóa bỏ bởi cái gọi là “giữ gìn giá trị văn hóa”. Chính vậy, con người cần phải biết nhận thức và chọn lọc các thông tin một cách kỹ lưỡng trước khi tiếp nhận và lan truyền để hạn chế tối đa sự ảnh hưởng từ những quan niệm không đúng đắn này.

Tại khoản 4 Điều 5 Luật bình đẳng giới 2006, định kiến giới được hiểu là nhận thức, thái độ và đánh giá chênh lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ. Ví dụ như từ xa xưa trong quan niệm của xã hội phong kiến, “phụ nữ vô năng mới là đức”, tức là người phụ nữ không nên được học hành, không được có chủ kiến và không cần hiểu biết, chỉ nên biết nấu ăn, may vá thêu thùa, ca hát mới là đức hạnh của phụ nữ. Từ đó giúp chế độ cũ dễ dàng thao túng, kiểm soát phụ nữ và bảo vệ quyền lợi độc nhất của đàn ông. Hoặc quan niệm đàn ông là phải làm việc lớn lao, phải cứng rắn quyết đoán và không được mềm yếu, khiến nhiều người đàn ông có tài năng và mong muốn tham gia vào các ngành nghề như diễn viên múa, làm bánh, trồng trọt hay chỉ đơn giản là tham gia vào công việc bếp núc như rửa bát, nấu ăn,... sẽ bị coi là mềm yếu, yếu đuối hay thậm trí là hèn. Còn những người phụ nữ mạnh mẽ, quyết đoán, học nhiều hay

có những điểm mạnh phù hợp với các công việc như quân đội, võ sư, chính trị,.. lại bị coi là quá giống đàn ông hay thậm trí bị chỉ trích là cướp đi các cơ hội của đàn ông, do định kiến xã hội rằng đó là công việc của đàn ông.

Tóm lại có thể hiểu rằng, định kiến giới là suy nghĩ mà mọi người có về những gì đàn ông và phụ nữ có thể có khả năng và được phép làm; Là các giả định hay lòng tin được thể hiện mà không cần có nguyên nhân hay lý luận, thậm trí là có thể gây mất lợi ích, dẫn tới gây hại trong một số trường hợp, làm ảnh hưởng nặng nề tới tâm lý và lối suy nghĩ của cả hai giới; Là tập hợp các đặc trưng riêng biệt mà một cộng đồng cụ thể coi là thuộc tính bắt buộc của nam hoặc nữ. Những định kiến đó thường không phản ánh đầy đủ, thậm trí là không đúng về các khả năng thực tế của nam nữ, mà thường là tạo ra những giới hạn, ràng buộc con người vào những khuôn khổ, tước đoạt quyền-lợi ích của con người, khiến họ chỉ được phép thực hiện những điều mà xã hội cụ thể đó cho là chuẩn mực, cho phép hoặc mong đợi các cá nhân khác hành động theo đó; Là việc nhìn nhận chưa đầy đủ hoặc không đúng về tiềm năng của các giới tính như ngoại hình, phong cách, tính cách mà trai và gái được cho là đúng đắn, hay là những công việc, nghề nghiệp được định kiến cho rằng gắn liền hay không phù hợp với giới nam hay giới nữ.

Có thể thấy, định kiến giới được xem là một trong những biểu hiện của bất bình đẳng giới. Định kiến giới tạo nên những xác lập và duy trì những vấn đề về bất bình đẳng giới trong xã hội. Nó có thể được khởi niệm từ những đánh giá, nhận xét một sự việc thực tế, nhằm điều chỉnh một sự việc cụ thể tại thời điểm đó. Và nó dần trở nên sâu sắc hơn sau một khoảng thời gian vận động và phát triển của sự việc tại thời điểm cụ thể đó. Nhưng khi sự việc đó đã biến đổi và dần khác biệt và phát triển hơn nhưng những niềm tin và khuôn mẫu của nó vẫn giữ nguyên, trở thành những quan niệm chuẩn mực bị cứng nhắc, không còn phù hợp với thực tế đang diễn ra nữa. Từ đó khiến cho định kiến giới đó trở thành những xiềng xích vô hình, ghì nặng và kìm hãm sự phát triển của văn minh xã hội.

## **1.2. Quá trình phát triển phong trào về bình đẳng giới trong pháp luật quốc tế và Việt Nam**

Các nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng lịch sử hình thành và phát triển pháp luật về bình đẳng giới không chỉ là kết quả của sự tiến triển tự nhiên của xã hội, mà còn là thành quả của những nỗ lực và đấu tranh không ngừng nghỉ của con người trong việc xây dựng một cộng đồng công bằng và bình đẳng. Lịch sử hình thành và phát triển pháp luật về bình đẳng giới cũng gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển pháp luật về quyền của con người.



Bình đẳng giới được thể hiện trong nhiều tuyên ngôn nhân quyền trên toàn thế giới, đặc biệt là trong Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc. Đây là một trong những tài liệu quan trọng nhất trong lĩnh vực nhân quyền, được thừa nhận và tôn trọng rộng rãi trên thế giới. Trong Tuyên ngôn này, bình đẳng giới được thể hiện rõ ràng trong Điều 1 nêu rõ rằng tất cả mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và quyền lợi. Điều 2 nói về quyền bình đẳng, mà không phân biệt giới tính, và Điều 7 nhấn mạnh quyền bình đẳng trước pháp luật. Tuyên ngôn cũng nhấn mạnh quyền lợi của phụ nữ và cam kết đảm bảo quyền lợi của họ trước pháp luật. Ngoài ra, TNNQ cũng đã đi sâu vào vấn đề bình đẳng giới và đề cập đến các biện pháp cụ thể để thúc đẩy BDG. Các biện pháp này có thể bao gồm việc loại bỏ mọi hạn chế pháp lý liên quan đến giới tính, khuyến khích sự đồng thuận về việc phân chia trách nhiệm gia đình và công việc, cũng như khuyến khích sự tham gia bình đẳng của phụ nữ và nam giới trong các lĩnh vực như chính trị, kinh tế và xã hội.

Tại Công ước Quốc tế ICCPR Điều 3 quy định “Các quốc gia thành viên Công ước này cam kết đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong việc thực hiện tất cả các quyền dân sự và chính trị mà Công ước đã quy định”. Và tại Điều 2 đến Điều 5 của ICCP công ước yêu cầu các bên cam kết tôn trọng và bảo đảm thực thi những quyền được thừa nhận trong Công ước cho tất cả mọi người sống trong lãnh thổ và thuộc thẩm quyền quốc gia, không phân biệt chủng tộc, màu da, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hay quan niệm, nguồn gốc quốc gia hay xã hội, tài sản, dòng dõi hay bất cứ thân trạng nào khác và nhấn mạnh nam nữ được hưởng các quyền về dân sự và chính trị nêu trong Công ước một cách bình đẳng. Ngay cả khi có thể bị giới hạn trong trường hợp khẩn cấp đe dọa đến sự tồn vong của một quốc gia cũng không được dùng để kỳ thị chủng tộc, màu da, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo hay nguồn gốc xã hội.

Đặc biệt, là sự ra đời của CEDAW 1979 - Công ước Liên hiệp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối với phụ nữ được xây dựng nhằm bảo vệ các quyền của phụ nữ ở phạm vi rộng lớn mà trước hết là đảm bảo cho phụ nữ được sống an toàn, tự do, phát triển bền vững, đặc biệt là nhấn mạnh sự bình đẳng đối với phụ nữ trong hưởng thụ các quyền cơ bản của con người.

Tóm lại, quy định về bình đẳng giới trong các tuyên ngôn nhân quyền là một phần quan trọng của nền tảng nhân quyền quốc tế và là cơ sở cho nhiều nỗ lực thúc đẩy bình đẳng giới trên toàn thế giới.

Lịch sử hình thành và phát triển pháp luật về bình đẳng giới trên khắp thế giới đã được đánh dấu bằng những cột mốc quan trọng, từ những cuộc cách mạng dân chủ, cuộc

chiến tranh giành quyền lực cho đến những phong trào nhân quyền và đấu tranh cho bình đẳng giới. Từ những nỗ lực của các nhà nữ quyền ở Mỹ như Susan B. Anthony và Elizabeth Cady Stanton cho đến những phong trào đấu tranh cho quyền bình đẳng giới tại châu Âu và Châu Phi, cũng như các cải cách pháp lý quan trọng ở Nhật Bản và Trung Quốc, lịch sử này đã làm nổi bật những nỗ lực của con người trong việc xây dựng một xã hội công bằng và bình đẳng.

Ở Việt Nam, lịch sử hình thành và phát triển pháp luật về bình đẳng giới cũng có những bước tiến quan trọng. Từ những nỗ lực của các nhà cách mạng như Hồ Chí Minh và các bậc tiền bối trong việc khẳng định vai trò và quyền lợi của phụ nữ trong cách mạng đấu tranh cho độc lập dân tộc, cho đến việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và bình đẳng giới trong các văn bản hiến pháp và luật pháp, Việt Nam đã chứng tỏ cam kết của mình trong việc thúc đẩy bình đẳng giới và xây dựng một xã hội công bằng, tiến bộ.

Dưới đây là sơ lược về quá trình phát triển phong trào về bình đẳng giới trong pháp luật quốc tế và Việt Nam.

### **1.2.1. Quá trình phát triển phong trào về bình đẳng giới trong pháp luật quốc tế**

Quyền bình đẳng của phụ nữ có được như ngày nay là kết quả của quá trình đấu tranh không mệt mỏi của nhiều thế hệ phụ nữ, từ từng cá nhân đến những hoạt động tập thể của phong trào giải phóng phụ nữ. Nước Pháp là một trong những quê hương của phong trào đấu tranh này.

Năm 1789, chủ nghĩa nữ quyền bắt đầu xuất hiện tại Pháp. Đến năm 1791, Olympe de Gouges đã soạn thảo Tuyên ngôn về quyền của phụ nữ và công dân, yêu cầu nhà chức trách công nhận cho phụ nữ các quyền giống như những quyền đã được tuyên bố trong Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền Pháp năm 1789. Olympe de Gouges được coi là nhà tiên phong của phong trào nữ quyền, người đã dũng cảm đấu tranh cho quyền lợi của phụ nữ trong thời kỳ đó

Ngày 8/3/1857, để phản đối việc bị buộc phải lao động 12 giờ mỗi ngày trong điều kiện khắc nghiệt, các nữ công nhân ngành dệt tại New York đã đứng lên đấu tranh. Đây là những phản kháng đầu tiên của lao động nữ đòi quyền lợi. Ngày 8/3/1899, 15.000 nữ công nhân ngành dệt và may tại Chicago và New York đã diễu hành đòi tăng lương, giảm giờ làm, buộc giới chủ phải nhượng bộ. Thắng lợi này cổ vũ tinh thần đấu tranh của phụ nữ lao động Mỹ. Tháng 2/1909, lần đầu tiên phụ nữ trên khắp nước Mỹ đã tổ chức "Ngày Phụ nữ" mít tinh và biểu tình đòi quyền bình đẳng, tạo cảm hứng mạnh mẽ cho phong trào đấu tranh của phụ nữ lao động trên toàn thế giới.

Ngày 26-27/8/1910, tại Đại hội lần thứ II của những người phụ nữ thế giới, có 100 đại biểu từ 17 quốc gia tham dự theo sáng kiến của bà Clara Zetkin. Họ quyết định chọn ngày 8/3 làm Ngày Quốc tế Phụ nữ để tưởng nhớ và tri ân những người phụ nữ đã dũng cảm đấu tranh cho phong trào giải phóng phụ nữ trên toàn thế giới.

Bên cạnh những thành công trong cuộc chiến cho quyền lao động, quyền bầu cử cũng trở thành trọng tâm trong cuộc đấu tranh bình đẳng của phụ nữ và dần được thừa nhận tại nhiều quốc gia. Ba quốc gia đầu tiên công nhận quyền bầu cử cho phụ nữ là New Zealand vào năm 1893 (phụ nữ chính thức trở thành ứng cử viên vào năm 1919), Australia vào năm 1902 và Phần Lan vào năm 1906. Sau đó, một số bang của Mỹ cũng cho phép phụ nữ tham gia bầu cử. Dần dần, quyền bầu cử cho phụ nữ đã được công nhận tại nhiều quốc gia khác. Những nỗ lực này không chỉ được tập trung vào ngày 8/3 hàng năm mà còn được bảo vệ thông qua các văn bản pháp luật quốc tế.

Năm 1945, Hiến chương Liên Hợp quốc đã công nhận quyền bình đẳng giữa nam và nữ, không chỉ là quyền con người mà còn là quyền cơ bản. Điều 1 của Hiến chương khẳng định mục tiêu "khuyến khích sự tôn trọng các quyền của con người và các tự do cơ bản cho tất cả mọi người mà không phân biệt chủng tộc, giới tính...". Do đó, quyền của phụ nữ được đối xử bình đẳng với nam giới đã được bảo vệ trong văn bản pháp lý quốc tế cao nhất. Phong trào đấu tranh giải phóng phụ nữ đã bước sang một giai đoạn mới.

Ngày 10/12/1948, Đại hội đồng Liên Hợp quốc đã thông qua Tuyên ngôn Thế giới về quyền con người, tái khẳng định niềm tin vào "các quyền cơ bản của con người, nhân phẩm và giá trị của mỗi con người, và các quyền bình đẳng giữa nam và nữ". Đây là lần đầu tiên nguyên tắc bình đẳng giới được khẳng định rõ ràng trong một văn bản pháp lý quốc tế. Đặc biệt, Tuyên ngôn này nhấn mạnh sự bảo vệ đặc biệt cho phụ nữ và trẻ em, khuyến khích đối xử bình đẳng với các nhóm khác. Các quốc gia tham gia Công ước quốc tế đã thực hiện nhiều biện pháp tích cực để bảo đảm quyền lợi cho phụ nữ, thúc đẩy quyền bình đẳng trong mọi lĩnh vực và bảo đảm sự tự do, an toàn cho phụ nữ. Điều này đã dẫn đến những thay đổi tích cực về quyền của phụ nữ trên toàn thế giới.

Tuy nhiên, sau 50 năm kể từ khi Tuyên ngôn Thế giới về quyền con người được ban hành và hơn 20 năm sau khi hai Công ước về quyền dân sự và chính trị cùng với Công ước về các quyền văn hóa xã hội được thông qua, nhận thức ngày càng được nhấn mạnh rằng những văn kiện nêu trên chỉ tập trung vào việc đảm bảo sự bình đẳng về mặt hình thức và địa vị pháp lý giữa nam và nữ.

Trên thực tế, thực hiện quyền bình đẳng giữa nam và nữ vẫn đang gặp phải nhiều khó khăn tại nhiều quốc gia trên thế giới. Các bất cập và thách thức trong việc thực thi quyền bình đẳng này đã khiến cho mọi người nhận ra rằng để thực sự đạt được sự bình đẳng, không chỉ là về hình thức, mà còn là về thực chất, cần phải thiết lập các điều kiện cụ thể để các quyền bình đẳng được thực thi trong thực tế.

Điều này có thể nói cụ thể hơn là cần phải có một văn bản có giá trị pháp lý quốc tế, có sức ràng buộc đối với tất cả các quốc gia thành viên, nhằm đảm bảo rằng ở mỗi quốc gia, các cơ quan có thẩm quyền sẽ đề ra và thực hiện các biện pháp cụ thể để đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ được thực thi và áp dụng một cách công bằng và hiệu quả trong thực tiễn.

Năm 1972, Tổng Thư ký Liên Hợp quốc yêu cầu Ủy ban về Địa vị của phụ nữ nghiên cứu và khảo sát để chuẩn bị ban hành một công ước nhằm bảo vệ và thúc đẩy quyền phụ nữ. Kết quả là Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW) được hoàn thiện và thông qua vào ngày 18/12/1979, chính thức có hiệu lực từ ngày 3/8/1981. CEDAW thiết lập các nguyên tắc cơ bản về quyền lợi và bình đẳng của phụ nữ, đặt nền móng cho việc xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử dựa trên giới tính, đánh dấu một cột mốc quan trọng trong lịch sử nỗ lực quốc tế vì quyền của phụ nữ.

Tính đến thời điểm hiện nay, Công ước về loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW) đã thu hút hơn 185 quốc gia thành viên tham gia, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền của phụ nữ trên toàn thế giới. Việt Nam, với cam kết sâu sắc về bình đẳng giới và quyền của phụ nữ, đã là một trong những quốc gia tiên phong ký tham gia CEDAW vào ngày 29/7/1980 và phê chuẩn vào ngày 27/11/1981. Tuy nhiên, vẫn còn một số quốc gia, trong đó có Mỹ, chưa thể đạt được sự thống nhất trong việc phê chuẩn CEDAW.

Mục tiêu chính của việc ban hành CEDAW là tạo ra một công cụ pháp lý quốc tế có hiệu quả, nhằm ngăn chặn và tiến tới loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, nâng cao địa vị của phụ nữ trong đời sống gia đình và trong xã hội ở cả mức địa phương và quốc tế. Điều này được hiểu là CEDAW đặt ra các tiêu chuẩn và nguyên tắc mà các quốc gia thành viên cần tuân thủ để bảo vệ và thúc đẩy quyền của phụ nữ.

CEDAW nhấn mạnh việc loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử giữa nam và nữ và khuyến khích các quốc gia thực hiện biện pháp cụ thể để đảm bảo quyền bình đẳng này. Điều này bao gồm xây dựng chính sách và luật pháp, đào tạo và tăng cường nhận thức về bình đẳng giới, và tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia vào các quyết định ảnh hưởng

đến cuộc sống của họ. CEDAW đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy công bằng xã hội và xây dựng một thế giới bình đẳng cho tất cả mọi người.

Các quy định của CEDAW giúp nhìn nhận rõ ràng về nguyên tắc bình đẳng giới và đặt ra yêu cầu cụ thể cho các quốc gia thành viên. Các quốc gia phải sử dụng biện pháp pháp lý và cụ thể để bảo đảm quyền lợi và tự do của phụ nữ được thực thi công bằng và hiệu quả trong thực tế.

Bên cạnh CEDAW, Liên Hợp Quốc đã thông qua nhiều văn kiện quốc tế khác liên quan đến quyền của phụ nữ. Ví dụ, Công ước về quyền trẻ em năm 1990 nhấn mạnh bảo vệ quyền lợi của trẻ em và quyền của phụ nữ là mẹ. Tuyên ngôn về xóa bỏ bạo lực chống lại phụ nữ năm 1993 mạnh mẽ kêu gọi chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ, tạo môi trường an toàn và bình đẳng cho họ.

Ngoài ra, có những văn bản pháp lý quốc tế không trực tiếp liên quan đến phụ nữ nhưng vẫn ảnh hưởng đến họ. Ví dụ, Tuyên bố Viên (25/6/1993) và Tuyên bố Bắc Kinh cùng Chương trình hành động (9/1995) đã nêu rõ cam kết của cộng đồng quốc tế về phát triển bền vững và bình đẳng, bao gồm cả quyền của phụ nữ. Điều này làm nổi bật tầm quan trọng của việc bảo vệ quyền của phụ nữ trong mọi lĩnh vực xã hội.

## **1.2.2 Quá trình phát triển phong trào về bình đẳng giới trong pháp luật Việt Nam**

### **1.2.2.1. Tư tưởng HCM về bình đẳng giới**

Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh, thuật ngữ "bình đẳng giới" chưa được sử dụng, thay vào đó, người tập trung vào việc giải phóng phụ nữ và thúc đẩy bình quyền giữa nam và nữ. Điều này vẫn là trọng tâm của vấn đề bình đẳng giới ngày nay mà cả thế giới và Việt Nam quan tâm, nhằm xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, và văn minh. Các tư tưởng cốt lõi về bình đẳng giới của Chủ tịch Hồ Chí Minh được thể hiện qua một số quan điểm cụ thể.

Bác đã mạnh mẽ phản đối thực hành đa thê trong chế độ cũ, Người đã nói “Sở dĩ tôi phản đối đa thê vì nó cản trở giải phóng phụ nữ An Nam”. Người đã thể hiện ý kiến của mình với câu hỏi: “Liệu chúng ta có thể tổ chức một Hội phụ nữ, một tổ chức giải phóng phụ nữ - cho những phụ nữ nông dân và tiểu thương, những người buôn bán nhỏ tại các làng? Và cả cho những công nhân làm việc trong các nhà máy sản xuất xe lửa?” Điều này thể hiện tầm nhìn và sự nhạy cảm của Người đối với việc tạo ra một môi trường cộng đồng bình đẳng và công bằng cho phụ nữ từ mọi tầng lớp xã hội.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định “Phụ nữ chiếm một nửa tổng số nhân dân. Để xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải thật sự giải phóng phụ nữ và tôn trọng quyền lợi của phụ nữ. Hiến pháp và pháp luật của nước ta đã quy định rõ điều đó” Người đã nhấn mạnh rằng để thực hiện một chủ nghĩa xã hội đích thực, không thể bỏ qua việc giải

phóng phụ nữ và thúc đẩy bình quyền giữa nam và nữ. Trong lịch sử đấu tranh cho tự do và độc lập dân tộc của Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không chỉ là một lãnh đạo vĩ đại mà còn là người đầu tiên liên kết sâu sắc việc đấu tranh cho bình đẳng, tự do và sự phát triển của phụ nữ Việt Nam.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn khuyến khích phụ nữ tham gia vào cuộc cách mạng cùng với dân tộc, vì Người tin rằng giải phóng phụ nữ không chỉ là một cuộc cách mạng riêng biệt mà còn là một phần không thể tách rời của cách mạng tổng thể, một trong những mục tiêu chủ chốt của cách mạng. Trong bài viết “Nam nữ bình quyền” Bác đã nói: “Ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chúng ta, nam nữ cũng bình quyền. Phụ nữ ta có tài, có sức, nhưng vì bọn thực dân áp bức 80 năm qua, cho nên phụ nữ ta còn ít người tham gia các ngành hoạt động. Các em chăm lo học hành, rèn luyện tài đức, thì mai sau các em nhất định theo kịp chị em phụ nữ Liên Xô”. Người luôn nhấn mạnh rằng việc giải phóng phụ nữ đồng nghĩa với việc tạo ra một xã hội công bằng, dân chủ và phát triển, và điều này luôn liên kết với nhiệm vụ giải phóng dân tộc, giải phóng tầng lớp lao động. Trong Văn kiện Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam vào năm 1930, Người đã rõ ràng chỉ ra rằng mục tiêu của cuộc cách mạng không chỉ là giành độc lập cho dân tộc và cung cấp quyền tự do dân chủ cho nhân dân, mà còn là thực hiện bình quyền giữa nam và nữ, đặt mục tiêu cho sự công bằng giới tính vào tâm cao mới.

Người khẳng định, giải phóng phụ nữ, thực hiện nam nữ bình quyền là nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước và bản thân chị em phụ nữ như: “Nhà nước phải thể chế hoá chủ trương nam nữ bình quyền của Đảng thành Hiến pháp và Pháp luật”; Trong phiên họp của Ban sửa đổi Hiến pháp ngày 27/02/1957, Hồ Chí Minh đã đưa ra yêu cầu: “Bản Hiến pháp chúng ta sẽ thảo ra phải là 1 bản HP phát huy cái tinh thần tiến bộ của HP năm 1946... Nó phải thật sự đảm bảo nam nữ bình quyền và dân tộc bình đẳng”. Bác luôn theo dõi sát sao và tạo mọi điều kiện cho phụ nữ tham gia vào sự nghiệp bảo vệ nền độc lập dân tộc và xây dựng nhà nước. Trong lời kêu gọi, thay mặt Quốc tế cộng sản và ĐCS Việt Nam, Người kêu gọi: “Từ nay anh chị em chúng ta cần phải gia nhập Đảng, ủng hộ Đảng và đi theo Đảng để ... Thực hiện nam nữ bình quyền”. Đặc biệt, Bác rất quan tâm đến công tác phát triển Đảng trong quần chúng phụ nữ. Khi làm việc với các cấp ủy đảng từ Trung ương đến địa phương, Bác luôn chú ý đến số lượng cán bộ nữ. Thực hiện nam nữ bình quyền, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Đó là một cuộc cách mạng lớn và khó. Vì trọng nam khinh nữ là một thói quen mấy nghìn năm để lại. Vì nó ăn sâu trong đầu óc của mọi người, mọi gia đình, mọi tầng lớp xã hội”. Để thực hiện 100% bình quyền, bình đẳng nam nữ, Bác nhắc nhở chị em “phải nâng cao tinh thần làm

chủ, cố gắng học tập và phấn đấu; phải xóa bỏ tư tưởng bảo thủ, tự ti; phải phát triển chí khí tự cường, tự lập”. Bác cũng chỉ rõ cho các cấp ủy đảng và chính quyền “phải có phương pháp đào tạo và giúp đỡ để nâng cao hơn nữa địa vị của phụ nữ”. Bác cũng quan tâm đến việc phát huy vai trò và phát triển năng lực sáng tạo của phụ nữ, coi đó là trách nhiệm của toàn xã hội, trong đó có sự tự vươn lên của chị em phụ nữ: “Đảng và Chính phủ ta cần phải có kế hoạch thiết thực để bồi dưỡng, cân nhắc và giúp đỡ người phụ nữ trong mọi công việc nhất là trong công tác lãnh đạo. Bản thân người phụ nữ sẽ phải cố gắng và đây chính là cuộc cách mạng đưa đến quyền bình đẳng cho phụ nữ”. Bác nhắc nhở rằng : “Về phần mình, chị em phụ nữ không nên ngồi chờ Chính phủ, chờ Đảng ra chỉ thị giải phóng cho mình mà tự mình phải tự cường, phải đấu tranh”.

Bình đẳng giới theo tư tưởng của Hồ Chí Minh bao gồm các điểm sau: Phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong xã hội không chỉ là lao động mà còn là những người xây dựng và cải thiện xã hội. Việc giải phóng dân tộc và xã hội không thể hoàn thành nếu không thực sự giải phóng phụ nữ, vì họ chiếm nửa dân số và cũng là nửa xã hội. Dưới chế độ của Đảng, nam và nữ được coi trọng và có quyền lợi bình đẳng, và phụ nữ cần được đánh giá xứng đáng với vai trò của họ. Lịch sử Việt Nam chứng minh rằng phụ nữ có thể làm mọi công việc lớn và quan trọng trong xã hội. Cuối cùng, cần phải loại bỏ tư tưởng trọng nam khinh nữ để thực sự giải phóng phụ nữ và cuộc cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam có ý nghĩa cách mạng và nhân văn.

#### **1.2.2.2. Quy định trong Hiến pháp**

Phụ nữ, là một nửa của nhân loại, đóng vai trò quan trọng trong lực lượng lao động, góp phần vào sự phát triển kinh tế-xã hội và thúc đẩy tiến bộ của xã hội. Bản Luận cương năm 1930, cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam, đã xác định mục tiêu đấu tranh cho bình đẳng giữa nam và nữ. Cùng năm đó, Hội Phụ nữ Cứu quốc (tiền thân của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam) được lãnh đạo bởi Nguyễn Ái Quốc, trở thành một trong những tổ chức xã hội của phụ nữ có tuổi đời lâu nhất trên thế giới.

Kể từ khi giành được độc lập vào năm 1945, việc đảm bảo bình đẳng giới và giải phóng phụ nữ luôn là chính sách nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam, được thể hiện trong hệ thống pháp luật của Nhà nước. Sắc lệnh số 14, ngày 18-9-1945, là một trong những văn bản pháp luật đầu tiên của Nhà nước Việt Nam mới đã quy định quyền bình đẳng của phụ nữ trong việc bầu cử. Hiến pháp năm 1946 đã khẳng định nguyên tắc bình đẳng giới trên mọi phương diện, với điều khoản như "Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện" (Điều 9), "Mọi công dân đều bình đẳng về quyền trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa" (Điều 6) và "Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp

luật" (Điều 7)... Những quy định này đã đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại về địa vị pháp lý của phụ nữ Việt Nam. Lần đầu tiên trong lịch sử, phụ nữ Việt Nam được pháp luật thừa nhận và bảo đảm có những quyền bình đẳng với nam giới trên mọi lĩnh vực, thể hiện tính tiên bộ của pháp luật Việt Nam so với pháp luật quốc tế.

Bình đẳng nam nữ đã được thừa nhận từ Hiến pháp năm 1946 của Việt Nam, trong khi phụ nữ Mỹ chỉ được quyền bình đẳng về bầu cử sau 133 năm, vào năm 1920. Còn ở nhiều quốc gia khác như Thụy Sĩ và Cô-oét, quyền bầu cử của phụ nữ còn phải đợi đến những thời điểm sau này, thậm chí có quốc gia vẫn chưa công nhận các quyền bình đẳng này cho phụ nữ.

Các Hiến pháp của Việt Nam như năm 1959, 1980 và 1992 tiếp tục phát triển từ nguyên tắc bình đẳng nam nữ của Hiến pháp năm 1946 và thêm vào đó những điều khoản mới để củng cố và thúc đẩy vị thế của phụ nữ trong việc hưởng thụ quyền lợi con người. Ngoài ra, nhiều luật quan trọng như Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Lao động, Luật Hôn nhân - Gia đình, Luật Bình đẳng giới... cũng được Nhà nước ban hành và điều chỉnh qua các thời kỳ, nhằm rõ ràng hóa các nguyên tắc bình đẳng nam nữ trong Hiến pháp.

Hiến pháp (sửa đổi) 2013 của Việt Nam tiếp tục thể hiện cam kết của Nhà nước về bình đẳng giới và vai trò của phụ nữ trong xã hội. Điều 16 và Điều 26 của Hiến pháp mới nhấn mạnh về bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực, từ chính trị đến kinh tế và xã hội. Quy định tại Điều 36 cụ thể hóa quyền lợi và trách nhiệm của nam nữ trong hôn nhân, gia đình, với sự cam kết bảo vệ quyền lợi của người mẹ và trẻ em. Ngoài ra, nhiều điều khoản khác của Hiến pháp cũng đề cập đến bình đẳng giới và vai trò của gia đình trong xã hội, thể hiện sự tiến bộ và nhân văn của pháp luật Việt Nam.

Hiến pháp mới đã cung cấp quy định về bình đẳng nam - nữ toàn diện và tiến bộ hơn. Nó thể hiện sự bình đẳng không chỉ về quyền lợi mà còn về trách nhiệm và nghĩa vụ. So với Hiến pháp 1992, nó mở rộng phạm vi từ không phân biệt đối xử với phụ nữ sang không phân biệt đối xử về giới, tuân thủ nguyên tắc của CEDAW.



## TIỂU KẾT CHƯƠNG I

Như vậy ta có thể hiểu rằng bình đẳng giới cần được hiểu dưới các khía cạnh sau:

Thứ nhất, nếu rõ và phân tích ý nghĩa cũng như tên gọi của các khái niệm : Giới, giới tính, bình đẳng giới, bất bình đẳng giới, định kiến giới. Làm rõ nghĩa của từ và nêu lên những lí luận nhằm khẳng định cho quan điểm của tác giả về những thuật ngữ được đề cập trên.

Thứ hai, bình đẳng giới không chỉ có ý nghĩa cơ học chỉ số lượng phụ nữ hay đàn ông tham gia trong các hoạt động chung của xã hội là con số bằng nhau. Mà bình đẳng giới phải được hiểu là dù là phụ nữ hay đàn ông đều cần thiết được hưởng quyền ,lợi ích, nghĩa vụ và cần được công nhận các vị thế xã hội ngang bằng nhau trong mọi khía cạnh của xã hội.

Thứ ba, bình đẳng giới là sự thừa nhận về những đặc điểm khác biệt, tương đồng tự nhiên và sự đặc biệt riêng của từng giới được công nhận và có giá trị là như nhau. Và có nghĩa là các giới đều được thụ hưởng các thành quả một cách công bằng. Chứ bình đẳng giới không có nghĩa là cách nhìn nhận một cách chủ quan về nam và nữ là giống y hệt nhau về mọi mặt.

Bình đẳng giới là vấn đề cơ bản của quyền con người và là yêu cầu tiên quyết cho sự phát triển bền vững của xã hội văn minh. Như vậy, bình đẳng giới là nam và nữ có thể hưởng những điều kiện một cách công bằng để có thể phát huy các tiềm năng của bản thân, có đủ các cơ hội để có quyền được đóng góp một phần không nhỏ tới sự nghiệp to lớn nhất là phát triển đất nước trong tất cả các lĩnh vực chính trị, văn hóa, kinh tế và xã hội.

Thứ tư, chương 1 đã phân tích rõ được quá trình hình thành và phát triển của bình đẳng giới qua các giai đoạn lịch sử của quốc tế cũng như tại Việt Nam, làm sáng tỏ hơn những khái niệm, lí luận về BDG trong từng thời kì, sự đề cập có những khác biệt về ngôn từ sử dụng nhưng đồng nhất về tinh thần của BDG, có thể nắm rõ tinh thần của BDG từ đó có thể nghiên cứu, phân tích và đưa ra các giải pháp phù hợp nhất cho những vấn đề được nêu.

Trên đây, tại chương 1, là một số khai niệm quan trọng cần được đề cập và làm rõ của chủ đề “Thực hiện quyền bình đẳng giới ở Việt Nam: Một số vấn đề về lý luận và thực tiễn”.

## **CHƯƠNG II**

### **QUY ĐỊNH CỦA QUỐC TẾ - QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ THỰC TRẠNG THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI TẠI VIỆT NAM**

#### **2.1. . Quy định của pháp luật quốc tế trong thực hiện bình đẳng giới**

##### **2.1.1. Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền – UDHR**

UDHR - Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền, được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua năm 1948, đóng vai trò quan trọng trong luật quốc tế về nhân quyền. Nó là cơ sở cho hai công ước quan trọng về nhân quyền được thông qua vào năm 1966, cũng như nhiều văn kiện quốc tế khác liên quan đến nhân quyền. Các tổ chức liên chính phủ khu vực thường dẫn chiếu đến Tuyên ngôn này trong các văn kiện của họ về nhân quyền. Dù có đánh giá khác nhau, nhưng cộng đồng quốc tế chủ yếu đồng ý rằng Tuyên ngôn Nhân quyền là một tài liệu lịch sử và nguồn cảm hứng quan trọng cho các hoạt động bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền trên toàn cầu. Đến nay, đã có nhiều nghiên cứu về Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền trên toàn cầu, được tiếp cận từ nhiều góc độ như tư tưởng, lịch sử, chính trị, và pháp lý.

Việc Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền vào ngày 10/12/1948 là một bước đột phá to lớn. Lần đầu tiên trong lịch sử, cùng một tuyên bố đã được một tổ chức quốc tế thống nhất, tạo ra nền tảng pháp lý cho quyền con người. Thành tựu này nổi bật với sự hoàn thiện nhanh chóng và được đặt đến trong bối cảnh của Chiến tranh Thế giới II, đặc biệt nhờ vào sự đóng góp của các chuyên gia giàu kinh nghiệm và tận tâm. Điều này xảy ra trước khi bùng nổ của Chiến tranh Lạnh ảnh hưởng sâu sắc đến sự hợp tác trong Liên Hợp Quốc.

Tầm quan trọng của nó đối với các xã hội trong quốc gia và quan hệ quốc tế đã mở rộng tới các lĩnh vực lịch sử, đạo đức, chính trị và pháp luật. Sức mạnh của sự dung hòa, bao dung và hiểu biết mà bản Tuyên ngôn đã đưa ra có thể sẽ được xem như một trong những bước tiến vĩ đại nhất trong quá trình văn minh hóa toàn cầu. Trên nhiều phương diện, TNQTNQ là một phát kiến mà kết quả của nó đang dần soi sáng cộng đồng quốc tế. Chưa bao giờ trong lịch sử mà việc đòi quyền con người lại có tầm ảnh hưởng chính trị mạnh mẽ đến thế. Những thay đổi có tính căn bản ở châu Âu, châu Mỹ Latinh và những khu vực khác trên thế giới đã diễn ra dưới khẩu hiệu nhân quyền và dân chủ. Sự khác biệt ý thức hệ giữa phương Đông và phương Tây trong các ưu tiên và cách hiểu hầu như đã mất đi. Sự do dự của Liên Xô, các nước XHCN khác và Nam Phi ở giai đoạn TNQTNQ được thông qua năm 1948, thể hiện qua việc các quốc gia này bỏ phiếu trắng cho Tuyên ngôn tại Đại hội đồng, phần lớn đã bị xóa bỏ.

Tất cả 193 nước thành viên Liên Hợp Quốc đều đã phê chuẩn ít nhất một trong chín điều ước quốc tế nhân quyền chịu ảnh hưởng của TNQTNQ, phần lớn đã phê chuẩn ít nhất bốn điều ước. Tuyên ngôn Nhân quyền Quốc tế không chỉ là tiêu chuẩn đạo đức, mà còn là một lời kêu gọi tôn trọng nhân phẩm con người và quyền tự do cá nhân, đồng thời yêu cầu sự nỗ lực không ngừng để thực hiện các quyền này trên phạm vi toàn cầu. Nó không chỉ đề cập đến việc tuyên bố các quyền, mà còn kêu gọi đổi mới cấu trúc xã hội và quốc tế để đảm bảo các quyền này có thể được thực hiện trong thực tế. Xem Tuyên ngôn như một "thước đo chung về thành tựu", mọi cá nhân và mọi tầng lớp của xã hội đều cần phải đấu tranh thông qua việc giáo dục để tôn trọng và bảo vệ các quyền và tự do này, đồng thời đảm bảo sự công nhận và tuân thủ thực sự của chúng trên phạm vi toàn cầu.

Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (UDHR) khẳng định phẩm giá vốn có và các quyền bình đẳng, bất khả xâm phạm của tất cả các thành viên trong gia đình nhân loại. Hiến chương Liên Hợp Quốc, văn kiện đầu tiên của Luật quốc tế hiện đại, đề cập đến nguyên tắc không phân biệt đối xử bốn lần: khoản 3 Điều 1, khoản 1 Điều 13, khoản c Điều 55, và khoản c Điều 76. Tuy nhiên, trong danh sách các nền tảng bị cấm phân biệt đối xử trong Hiến chương chỉ bao gồm sắc tộc, giới tính, ngôn ngữ và tôn giáo. Điều 10 của Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá (ICESCR) ghi nhận các quốc gia thành viên có nghĩa vụ thực hiện không chỉ các biện pháp đặc biệt để bảo vệ trẻ em và các bà mẹ trước, trong và sau khi sinh con mà còn chống lại lao động trẻ em và sự bóc lột về kinh tế và xã hội.

Tuyên ngôn Nhân quyền Quốc tế không chỉ khẳng định lại mà còn mở rộng các nguyên tắc về quyền bình đẳng và không phân biệt đối xử được ghi nhận trong Hiến chương Liên Hợp Quốc. Sự mở rộng này đã được xác nhận thông qua hàng loạt tài liệu nhân quyền sau này về việc loại bỏ phân biệt đối xử trong giáo dục và tuyển dụng, cũng như đối xử với phụ nữ và các phân biệt về sắc tộc khác.

### **2.1.2. Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị ICCPR**

Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị -ICCPR, được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua năm 1966, là điều ước quốc tế quan trọng nhất bảo vệ và thúc đẩy các quyền dân sự và chính trị của mọi cá nhân trong cộng đồng nhân loại. Công ước này, cùng với Tuyên ngôn Toàn thế giới về Nhân quyền (1948 - UDHR) và Công ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa (1966 - ICESCR) hợp thành "Bộ luật Nhân quyền Quốc tế". Đến nay, đã có hai Nghị định thư bổ sung cho ICCPR liên quan đến giải quyết khiếu nại cá nhân và bãi bỏ hình phạt tử hình.

Năm 2012 đánh dấu mốc 30 năm Việt Nam trở thành thành viên của ICCPR (gia nhập ngày 24/9/1982). Từ khi tham gia Công ước này, Nhà nước Việt Nam đã nỗ lực đáng kể để bảo đảm các quyền dân sự và chính trị cơ bản trong ICCPR được tôn trọng và thực thi trong thực tế. Tuy nhiên, do một số yếu tố khách quan và chủ quan, đặc biệt là do hiểu biết hạn chế về các chuẩn mực và cơ chế quốc tế, việc thực thi ICCPR ở Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế.

Quyền không phân biệt đối xử là một nguyên tắc bao trùm trong việc bảo đảm các quyền con người. Công ước yêu cầu các bên tham gia thực hiện các bước cần thiết để hiện thực hóa các quyền được công nhận, đồng thời xử lý và khắc phục các vi phạm. Các quốc gia phải cam kết tôn trọng và bảo đảm thực thi những quyền này cho tất cả mọi người trong lãnh thổ và thuộc thẩm quyền của họ, không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến, nguồn gốc quốc gia hay xã hội, tài sản, dòng dõi, hay bất cứ tình trạng nào khác. Nam và nữ đều được hưởng các quyền dân sự và chính trị nêu trong Công ước một cách bình đẳng. Những quyền này chỉ có thể bị giới hạn trong trường hợp khẩn cấp đe dọa đến sự tồn vong của quốc gia, và ngay cả trong những tình huống đó, các quyền như quyền được sống, quyền không bị tra tấn và nô lệ, quyền miễn trừ hồi tố, quyền giữ nguyên chính kiến, và quyền tự do tư tưởng, lương tâm, tôn giáo vẫn phải được bảo vệ.

Liên quan đến ICCPR, đã có một số công trình nghiên cứu về công ước này được xuất bản ở Việt Nam. Tiêu biểu là hai cuốn: "Một số vấn đề về quyền dân sự và chính trị" và "Tuyên ngôn thế giới và hai Công ước 1966 về quyền con người" do Viện Nghiên cứu Quyền con người, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh xuất bản vào các năm 1997 và 2002. Ngoài ra, còn có cuốn "Những vấn đề lý luận và thực tiễn của nhóm quyền dân sự, chính trị" do Viện Khoa học Xã hội Việt Nam xuất bản năm 2011.

### **2.1.3. Công ước của Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối với phụ nữ năm 1979 - CEDAW**

CEDAW là tên viết tắt của "Công ước của Liên Hợp Quốc về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc phê chuẩn ngày 18/12/1979. Với tinh thần nhằm xóa bỏ mọi hình thức đối xử bất công với phụ nữ, CEDAW ra đời với mục tiêu nhằm đảm bảo cho phụ nữ được sống an toàn, tự do, phát triển bền vững, đặc biệt là khẳng định lại sự bình đẳng đối với phụ nữ trong việc được hưởng những quyền lợi cơ bản của con người.

Đến nay, theo Ủy ban CEDAW, đã có 186 quốc gia trên thế giới phê chuẩn hoặc ký kết công ước, chiếm hơn 90% thành viên Liên hợp quốc. Các nước phê chuẩn Công ước này được yêu cầu phải đưa bình đẳng giới vào pháp luật quốc gia, bãi bỏ mọi điều quy

định phân biệt đối xử trong các luật của mình, và ban hành các quy định mới để bảo vệ chống phân biệt đối xử với phụ nữ. Thêm vào đó, các quốc gia phải cam kết không những bảo đảm bằng pháp luật hiện hành mà còn phải có những hành động cần thiết để phụ nữ được hưởng sự bình đẳng.

Sự ra đời của Công ước CEDAW là kết quả hơn 30 năm đấu tranh của Ủy ban về địa vị phụ nữ Liên hợp quốc. Ủy ban được thành lập năm 1946 nhằm giám sát địa vị và nâng cao quyền lợi của phụ nữ. Hoạt động của Ủy ban đã góp phần thúc đẩy bình đẳng giới ở những nơi mà phụ nữ chưa được bình quyền như nam giới. Kết quả của những nỗ lực vì sự tiến bộ của phụ nữ là sự ra đời một số tuyên bố và điều ước quốc tế, trong đó CEDAW là văn kiện quan trọng và toàn diện nhất về quyền bình đẳng của phụ nữ. Công ước là công cụ quốc tế duy nhất có thể giải quyết một cách toàn diện quyền của phụ nữ trong khuôn khổ đời sống chính trị, dân sự, văn hóa, kinh tế và xã hội.

Bình đẳng giới được đề cập và thể hiện trong một số lĩnh vực cơ bản như:

- Bình đẳng giới trong việc hưởng thụ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe đầy đủ bao gồm cả dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.
- Bình đẳng giới trong việc bảo vệ trước mọi hình thức bạo lực về vật chất, tình cảm, cảm xúc, tinh thần và kinh tế.
- Bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục.
- Bình đẳng giới trong việc đại diện Chính phủ của họ ở quốc tế.
- Bình đẳng giới trong việc nhập hay giữ nguyên quốc tịch.
- Bình đẳng giới trong việc tham gia bầu cử, ứng cử và tham gia giữ những chức vụ trong bộ máy nhà nước.
- Bình đẳng giới trong việc quyết định số con và khoảng cách giữa các con.
- Bình đẳng giới trong việc chia sẻ nghĩa vụ làm cha mẹ.
- Bình đẳng giới trong việc vay tiền ngân hàng và tham gia các hình thức tín dụng khác.

Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người khẳng định nguyên tắc không chấp nhận bất cứ sự phân biệt đối xử nào và tuyên bố rằng tất cả mọi người đều được sinh ra tự do và bình đẳng như nhau về nhân phẩm và các quyền, lợi ích liên quan hợp pháp của chính họ. Nó cũng nhấn mạnh rằng tất cả mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do được ghi nhận trong Tuyên ngôn mà không có sự phân biệt nào, bao gồm cả sự phân biệt về giới tính. Được hiểu rằng, bất kì giới tính nào đều có thể được hưởng những

quyền lợi cơ bản của con người một cách hiển nhiên, công bằng, tự do và được công nhận về những điều đó.

Công ước khẳng định lại các quyền không thể thay thế hay chuyển nhượng của người phụ nữ đã từng được nhắc đến trong các bản tuyên ngôn hay các công ước trước đó. Nhưng công ước CEDAW bằng sự công nhận tầm quan trọng của sự kìm hãm việc thực hiện các quyền cơ bản của phái nữ từ những giá trị văn hóa, những truyền thống trong lịch sử phát triển của nhân loại, từ đó đưa ra các biện pháp thích hợp trên nhằm mục đích xóa bỏ những xiềng xích đối với quyền của nữ trong mọi vấn đề của cuộc sống. Trên cơ sở bình đẳng về quyền nam và quyền nữ yêu cầu các quốc gia thành viên phải áp dụng mọi biện pháp được nêu trên. Theo đó, để đảm bảo các biện pháp được thực thi hiệu quả, tại Điều 12 của công ước này đã đặt ra quy định yêu cầu các quốc gia thành viên thực hiện các biện pháp phù hợp để xóa bỏ sự bất bình đẳng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhằm đảm bảo dù giới nam hay giới nữ cũng đều được hưởng lợi từ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, kể cả về vấn đề kế hoạch hóa gia đình một cách bình đẳng.

Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới ký kết tham gia công ước vào ngày 29/07/1980 và được phê chuẩn vào 27/11/1981. Kể từ khi tham gia vào Công ước, Việt Nam đã chú trọng vào việc nội luật hóa CEDAW, xây dựng pháp luật về bình đẳng giới, và tích cực tổ chức thực hiện và hoàn thành các báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện Công ước để trình lên Tổng thư ký Liên hợp quốc. Ủy ban CEDAW đã đánh giá cao những thành tựu và nỗ lực của Việt Nam trong việc thực hiện Công ước CEDAW, bắt đầu từ khi Ủy ban xem xét báo cáo ghép định kỳ lần thứ 05 và 06 vào năm 2006 của Việt Nam. Với sự tiến bộ trong pháp luật, vai trò và địa vị của phụ nữ trong xã hội Việt Nam đã ngày càng được nâng cao. Từ tình trạng yếu thế, người phụ nữ hiện nay đã có cơ hội để tự do phát triển và khẳng định vị thế của mình trong xã hội.

Nhận thấy công ước này hoàn toàn phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và nhà nước ta về bình đẳng nam nữ, việc ký kết và phê chuẩn công ước là cam kết có tính pháp lý của Việt Nam trước LHQ và các quốc gia thành viên bảo đảm cho phụ nữ các quyền bình đẳng theo các chuẩn mực quốc tế. Đồng thời qua đó thể hiện quyết tâm của Đảng, toàn dân xóa bỏ hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong các hoạt động của đời sống xã hội – đúng như tên gọi của công ước.

Trên cơ sở đó, nhà nước đã thể chế hóa các quy định để đưa vào thực tiễn thực hiện. Chính sách, pháp luật Việt Nam hiện nay đã cụ thể hóa Công ước quốc tế CEDAW và thể hiện đầy đủ 8 lĩnh vực chính trị, kinh tế lao động, giáo dục – đào tạo, khoa học –

công nghệ, văn hóa – thông tin – thể dục – thể thao, y tế, gia đình. Trong 25 năm trở lại đây QH đã thông qua 188 bộ luật và luật. Có rất nhiều nội dung liên quan tới bình đẳng quyền lợi của nữ được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật như dân sự, hình sự, lao động, giáo dục, sức khỏe, hôn nhân và gia đình, quốc tịch, bầu cử, v.v... Trong đó, có các văn bản đáng lưu ý như sau:

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013, Điều 26 quy định công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.

Trong Luật HN và GD 2014 quy định rằng nguyên tắc bình đẳng giới trong sở hữu và thừa kế trong các trường hợp ly hôn và qua đời. Một trong những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình được quy định rõ tại khoản 1 Điều 2 Luật HN và GD năm 2014 là “vợ chồng bình đẳng”.

Tại Luật Phòng, chống bạo lực trong gia đình 2007 quy định những biện pháp ngăn ngừa và chống bạo lực trong gia đình, đồng thời xác định chi tiết những hành vi về bạo lực trong gia đình.

Đặc biệt tại Điều 18 Luật Bình đẳng giới 2006 quy định: “Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình; Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình; Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật; Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển; Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.”

Thực hiện bình đẳng giới trong gia đình là vợ chồng có quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau trong các hoạt động của gia đình, có ý thức trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ một cách công bằng.

## **2.2. Quy định của pháp luật Việt Nam về bình đẳng giới.**

### **2.2.1. Hiến pháp 2013 về bình đẳng giới**

Bình đẳng trước pháp luật được coi là một nguyên tắc Hiến định, không chỉ thể hiện trong Hiến pháp năm 2013 mà còn được cụ thể hóa trong các lĩnh vực cụ thể của quan hệ pháp luật.

Điều 16 Hiến pháp năm 2013 quy định “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.” Theo đó, mọi công dân, nam, nữ thuộc các dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau trong một quốc gia đều không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.

- Khoản 1 Điều 3 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.”

- Điểm b Khoản 1 Điều 3 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định: “Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội”.

- Điều 2 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định: “Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của Luật này.”

- Khoản 1 Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định: “Bảo vệ môi trường là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.”

Bình đẳng giới là vấn đề quan trọng trong thực hiện quyền bình đẳng. Hiến pháp năm 2013 quy định quyền bình đẳng của công dân trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó bình đẳng giới là vấn đề luôn được ưu tiên đặc biệt. Điều 26 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.”

- Khoản 3 Điều 5 Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định: “Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.”

Hiến pháp 2013 khẳng định rằng Quyền bình đẳng là một quyền cơ bản của con người. Đó là quyền được xác lập tư cách con người trước pháp luật; không bị pháp luật phân biệt đối xử, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ như nhau và tương tự trong đó bao hàm cả quyền bình đẳng về giới. Đảm bảo quyền lợi của cả giới nam và giới nữ.



### **2.2.2. Luật bình đẳng giới Việt Nam 2006**

Luật bình đẳng giới Việt Nam năm 2006, được thông qua và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2007, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc xác định, bảo vệ và thúc đẩy bình đẳng giới tại Việt Nam. Đây là một trong những cơ sở pháp lý quan trọng nhất về quyền lợi và trách nhiệm của phụ nữ, nam giới, và những cá nhân khác trong xã hội, cũng như trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, và xã hội.

Luật bình đẳng giới Việt Nam 2006 thể hiện sự tiên quyết mạnh mẽ của Chính phủ và xã hội trong việc thúc đẩy sự công bằng giới và loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử dựa trên giới tính. Luật BDG 2006 cung cấp cơ sở pháp lý cho việc đảm bảo quyền lợi và cơ hội bình đẳng cho phụ nữ và nam giới, từ quyền lợi trong gia đình, cộng đồng đến quyền tham gia và phát triển trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, và xã hội.

Các điểm nổi bật của Luật bình đẳng giới Việt Nam 2006 là:

Bảo đảm quyền lợi và cơ hội bình đẳng giữa nam và nữ trong mọi lĩnh vực của cuộc sống. Thông qua việc bảo đảm quyền lợi và cơ hội bình đẳng giữa nam và nữ trong mọi lĩnh vực của cuộc sống, không chỉ là một cơ sở pháp lý quan trọng mà còn là một biểu hiện rõ ràng của sự quyết tâm của Chính phủ Việt Nam trong việc thúc đẩy bình đẳng giới và xây dựng một xã hội công bằng.

Cấm mọi hành vi phân biệt đối xử dựa trên giới tính, bao gồm việc hạn chế quyền lợi và cơ hội của phụ nữ và nam giới. Thiết lập một cơ sở pháp lý vững chắc bằng cách cấm mọi hành vi phân biệt đối xử dựa trên giới tính, bao gồm không hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp và tiềm năng phát triển trong mọi trường hợp của phụ nữ và nam giới, đặt ra một tiêu chuẩn cao về công bằng và sự công bằng trong xã hội.

Thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ và nam giới trong quản lý và ra quyết định ở mọi cấp độ, từ cấp gia đình, cộng đồng đến cấp quốc gia.

Tạo điều kiện cho phụ nữ tiếp cận và tham gia vào các chương trình giáo dục, đào tạo và phát triển nghề nghiệp. Luật bình đẳng giới Việt Nam 2006 không chỉ hướng tới việc thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ và nam giới trong quản lý và ra quyết định ở mọi cấp độ của xã hội, từ cấp gia đình và cộng đồng đến cấp quốc gia, mà còn là một bộ khung pháp lý quan trọng nhằm xây dựng một cộng đồng đa dạng và công bằng, nơi mọi thành viên đều có tiếng nói và có tầm ảnh hưởng trong quá trình ra quyết định, góp phần tạo ra sự phát triển và tiến bộ cho đất nước.

Khuyến khích việc tạo ra các chính sách và chương trình hỗ trợ đặc biệt cho phụ nữ, đặc biệt là trong các vùng khó khăn và các nhóm dân tộc thiểu số. Không chỉ là một cơ sở pháp lý quan trọng để khẳng định và bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và nam giới mà

Luật bình đẳng giới còn là một công cụ quan trọng để khuyến khích việc tạo ra các chính sách và chương trình hỗ trợ đặc biệt, đặc biệt là đối với phụ nữ, đồng thời nhấn mạnh vào việc phát triển và thúc đẩy sự công bằng giới tính trong các vùng khó khăn và đặc biệt là trong các cộng đồng dân tộc thiểu số.

Luật bình đẳng giới Việt Nam 2006 không chỉ là một bộ khung pháp lý quan trọng mà còn là biểu tượng rõ ràng của quyết tâm của Việt Nam trong việc thúc đẩy bình đẳng giới và phát triển bền vững. Với vai trò quan trọng này, luật này đóng góp vào việc xây dựng một xã hội công bằng và tiến bộ, nơi mọi người, không phân biệt giới tính, đều được đảm bảo quyền lợi và cơ hội để phát triển và tiến bộ trong một môi trường bình đẳng và đa dạng. Điều này thể hiện quyết tâm của Việt Nam đối với việc xây dựng một xã hội mà mọi thành viên đều được đánh giá và tôn trọng dựa trên năng lực và đóng góp của họ, không phụ thuộc vào giới tính.

Luật bình đẳng giới Việt Nam 2006 gồm tổng cộng có 10 chương và 68 điều trong đó bao gồm các nội dung chính sau:

Chương I: Quy định chung: Chương này trình bày các quy định về mục đích, phạm vi và nguyên tắc cơ bản của luật.

Chương II: Quyền lợi và nghĩa vụ của phụ nữ và nam giới: Chương này thường liệt kê các quyền và nghĩa vụ của phụ nữ và nam giới trong xã hội và gia đình.

Chương III: Bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và nam giới: Chương này thường đề cập đến các biện pháp cụ thể để bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và nam giới.

Chương IV: Phòng chống và xử lý hành vi phân biệt đối xử dựa trên giới tính: Chương này thường tập trung vào các biện pháp để ngăn chặn và xử lý các hành vi phân biệt đối xử dựa trên giới tính.

Chương V: Tham gia của phụ nữ và nam giới trong các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức xã hội: Chương này thường điều chỉnh việc tham gia của phụ nữ và nam giới trong các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức xã hội.

Chương VI: Phòng, chống và giảm nhẹ thảm họa thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu đối với phụ nữ và trẻ em: Chương này thường tập trung vào các biện pháp để bảo vệ phụ nữ và trẻ em khỏi những hậu quả của thiên tai và biến đổi khí hậu.

Chương VII: Thúc đẩy vai trò của phụ nữ trong giáo dục và đào tạo: Chương này thường tập trung vào việc thúc đẩy vai trò của phụ nữ trong giáo dục và đào tạo.

Chương VIII: Tạo điều kiện để phụ nữ tham gia vào kinh tế: Chương này thường liệt kê các biện pháp để tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ tham gia vào hoạt động kinh tế.

Chương IX: Tăng cường trách nhiệm của nhà nước, xã hội và mỗi người đối với bình đẳng giới: Chương này thường tập trung vào việc tăng cường trách nhiệm của nhà nước, xã hội và mỗi cá nhân trong việc thúc đẩy bình đẳng giới.

Chương X: Điều khoản chung và hiệu lực thi hành: Chương này thường chứa các quy định chung và quy định về việc thi hành luật.

Những chương này cùng với các điều trong Luật bình đẳng giới Việt Nam 2006 cùng nhau tạo nên một khung pháp lý toàn diện nhằm bảo vệ và thúc đẩy bình đẳng giới tại Việt Nam.

### **2.2.1. Những quy định chung về Luật bình đẳng giới Việt Nam 2006**

Những quy định chung về Luật bình đẳng giới Việt Nam 2006 thuộc Chương 1 của Luật BDG 2006, bao gồm từ Điều 1 đến Điều 10, đóng vai trò quan trọng trong việc xác định các quy định chung, cung cấp cơ sở lý luận và pháp lý cho việc thực thi của luật. Trình bày các quy định về mục đích, phạm vi và nguyên tắc cơ bản của luật, tạo ra một cơ sở vững chắc để người đọc có thể hiểu và áp dụng hiệu quả cho toàn bộ hệ thống luật này.

Tại đây quy định rất rõ về phạm vi điều chỉnh và các đối tượng áp dụng. Theo Điều 1, luật này áp dụng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình, nhằm tạo điều kiện cho bình đẳng giới và đặt ra trách nhiệm cụ thể cho cơ quan, tổ chức và cá nhân. Điều 2 liệt kê rõ ràng các đối tượng nào được áp dụng, bao gồm cả cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội, gia đình và công dân Việt Nam, cũng như các tổ chức nước ngoài và cá nhân nước ngoài có hoạt động tại Việt Nam

Điều 3 của luật này cũng chú trọng vào việc áp dụng các điều ước quốc tế liên quan đến bình đẳng giới, đảm bảo rằng Luật sẽ tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế. Mục tiêu bình đẳng giới, như quy định ở Điều 4 là xoá bỏ mọi phân biệt đối xử giữa nam và nữ, tạo cơ hội công bằng và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của cả xã hội. Điều này không chỉ nhấn mạnh vai trò của pháp luật trong bảo vệ quyền lợi của phụ nữ, mà còn trong việc thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ cộng đồng.

Luật cũng đưa ra các định nghĩa quan trọng về các thuật ngữ liên quan đến bình đẳng giới, như giới, giới tính và bình đẳng giới, nhằm tạo cơ sở lý luận cho việc thực thi. Các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới, như quy định ở Điều 6, cũng được nêu rõ, đảm bảo rằng cả nam và nữ đều được đối xử công bằng và có cơ hội phát triển.

Bên cạnh đó, Luật còn đề cập đến chính sách cụ thể của Nhà nước nhằm thúc đẩy bình đẳng giới, bao gồm bảo vệ và hỗ trợ người mẹ, khuyến khích tham gia của cả nam

và nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế và xã hội, đồng thời hỗ trợ các vùng khó khăn và các nhóm dân tộc thiểu số.

Cuối cùng, Luật BĐG 2006 cũng quy định về các hành vi bị nghiêm cấm, như phân biệt đối xử giới, bạo lực dựa trên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật. Tất cả những điều này đều nhấn mạnh sự quan trọng của việc thúc đẩy bình đẳng giới và đảm bảo rằng mọi người, không phân biệt giới tính, đều có quyền và cơ hội phát triển và tham gia vào xã hội.

### **2.2.2. Bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình**

Bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình chỉ là một tài liệu pháp lý mà còn là một cam đoan của quốc gia đối với việc xây dựng một xã hội công bằng và phát triển bền vững. Các điều 11 đến 17 của luật này cung cấp một bức tranh toàn diện về cách mà bình đẳng giới được thúc đẩy và bảo vệ trong các lĩnh vực khác nhau của xã hội.

Trong lĩnh vực chính trị tại Điều 11, nam và nữ được coi là bình đẳng, có cơ hội tham gia vào quản lý nhà nước và hoạt động xã hội mà không bị phân biệt đối xử. Điều này mở ra cánh cửa cho sự đa dạng và bổ sung ý kiến từ cả hai giới trong quá trình ra quyết định.

Trong lĩnh vực kinh tế trong Điều 12, việc nam và nữ được coi là bình đẳng trong việc thành lập và quản lý doanh nghiệp cũng như trong việc tiếp cận nguồn vốn và thị trường làm tăng sự công bằng và cơ hội kinh doanh.

Trong lĩnh vực lao động ở Điều 13, bình đẳng giới đảm bảo rằng nam và nữ được đối xử công bằng trong tất cả các khía cạnh của công việc, từ tuyển dụng đến tiền lương và điều kiện lao động.

Trong giáo dục và đào tạo Điều 14, bình đẳng giới được thể hiện qua việc nam và nữ có cơ hội tiếp cận và tham gia vào các cơ hội học tập và nâng cao trình độ chuyên môn mà không bị hạn chế.

Cuối cùng, trong lĩnh vực gia đình quy định tại Điều 18, luật này bảo vệ quyền lợi và cơ hội của cả nam và nữ trong mọi quan hệ gia đình, từ quyền sở hữu tài sản đến việc chăm sóc và giáo dục con cái.

Tất cả những điều khoản này không chỉ là sự cam kết pháp lý mà còn là cơ sở để xây dựng một xã hội công bằng và phát triển bền vững, nơi mà nam và nữ đều có cơ hội và nguyên vẹn quyền lợi để tham gia và phát triển.

### **2.2.3. Các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới**

Các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng một xã hội công bằng và phát triển bền vững. Trên cơ sở của Luật BĐG Việt Nam, các quy định tại Điều 19-24 đã định hình cơ sở pháp lý vững chắc để thúc đẩy bình đẳng giới ở mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Hãy cùng đi vào chi tiết các biện pháp quan trọng này.

Điều 19 của Luật BĐG nêu rõ các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới nhằm tạo ra một môi trường công bằng và bình đẳng cho cả nam và nữ. Các biện pháp này bao gồm việc quy định tỷ lệ nam, nữ hoặc bảo đảm tỷ lệ nữ tham gia và thụ hưởng công bằng, cùng với việc đào tạo và nâng cao trình độ năng lực cho nam và nữ. Hỗ trợ để tạo điều kiện và cơ hội cũng được nhấn mạnh, cùng với việc quy định tiêu chuẩn và điều kiện đặc thù cho từng giới. Điều quan trọng là việc bảo đảm nam và nữ được đánh giá và xem xét với cùng một tiêu chuẩn và quyền lợi

Luật cũng chỉ rõ vai trò của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ trong việc quy định và giám sát việc thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới. Quá trình này đòi hỏi sự thẩm định và đánh giá đều đặn để đảm bảo mục tiêu bình đẳng giới được đạt được và duy trì.

Điều 20 và 21 tiếp tục bổ sung về việc bảo đảm các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Việc này nhấn mạnh sự quan trọng của việc đảm bảo mỗi văn bản pháp luật đều phản ánh và bảo vệ các nguyên tắc bình đẳng giới.

Điều 22 và 23 thảo luận về quá trình thẩm tra lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong các dự án luật và về việc thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới. Điều 24 cuối cùng nói về nguồn tài chính cho hoạt động bình đẳng giới và cách quản lý và sử dụng nguồn tài chính này một cách hiệu quả và tuân thủ quy định pháp luật.

Tóm lại, Luật Bình đẳng giới của Việt Nam không chỉ nêu rõ quy định về các nội dung mà còn thiết lập cách thức thực hiện và giám sát việc thực thi các quy định này trong hệ thống pháp luật của Việt Nam.

**2.2.4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình và cá nhân trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới**

Luật về bình đẳng giới của Việt Nam, với nhiều điều khoản cụ thể, đặt ra các trách nhiệm cụ thể cho các cấp quản lý từ Chính phủ đến cơ sở, từ cơ quan nhà nước đến các

tổ chức xã hội và gia đình, đồng thời giao cho mỗi công dân nhiệm vụ quan trọng trong việc thúc đẩy bình đẳng giới trong xã hội.

Chính phủ đảm nhận vai trò chủ đạo trong việc xây dựng chiến lược, chính sách, và mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới, đồng thời phát hành thông tin chính thức và quy định tiêu chí phân loại giới trong số liệu thống kê. Chính phủ cũng chịu trách nhiệm trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện pháp luật, cũng như tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bình đẳng giới.

Các cơ quan quản lý nhà nước ở mọi cấp độ có trách nhiệm xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật về bình đẳng giới tại địa phương, cũng như tổng kết và báo cáo việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới. Họ cũng phải tham gia đánh giá và giám sát việc thực hiện pháp luật, cũng như giải quyết khiếu nại và tố cáo về bình đẳng giới.

Các tổ chức xã hội như Mặt trận Tổ quốc và Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam có trách nhiệm tham gia vào việc xây dựng chính sách, pháp luật và thực thi chúng, cũng như tham gia giáo dục và tuyên truyền cho nhân dân về vấn đề này.

Gia đình là nơi quan trọng nhất để bảo đảm bình đẳng giới. Gia đình cần tạo điều kiện cho sự hiểu biết và tham gia của mỗi thành viên về bình đẳng giới, đồng thời đảm bảo đối xử công bằng giữa nam và nữ, cũng như chia sẻ trách nhiệm công việc gia đình.

Cuối cùng, mỗi công dân cũng có trách nhiệm cá nhân trong việc nâng cao nhận thức và thúc đẩy bình đẳng giới. Họ cần tham gia vào các hoạt động giáo dục, tuyên truyền và ngăn chặn các hành vi phân biệt đối xử về giới, cũng như giám sát và đánh giá việc thực hiện bình đẳng giới trong cộng đồng và tại cơ quan, tổ chức mình.

Việc thúc đẩy bình đẳng giới là một nhiệm vụ cấp bách, đòi hỏi sự đồng lòng và nỗ lực từ tất cả các tầng lớp và tổ chức trong xã hội. Chỉ khi mọi người đều tham gia và đóng góp vào mục tiêu này, chúng ta mới có thể xây dựng một xã hội công bằng và phát triển.

#### **2.2.5. Thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới**

Trong hệ thống pháp luật của một quốc gia, việc thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền lợi của mọi thành viên trong xã hội, bất kể giới tính. Điều này được thể hiện rõ trong các điều luật và quy định liên quan.

Theo Luật về bình đẳng giới của một số quốc gia, các cơ quan thanh tra và giám sát như Thanh tra, Cơ quan Cảnh sát, và các tổ chức liên quan được giao nhiệm vụ đảm bảo việc thực thi pháp luật về bình đẳng giới. Chúng phải tiến hành thanh tra, kiểm tra, và

giám sát các tổ chức, cơ quan, và cá nhân để đảm bảo rằng họ tuân thủ các quy định về bình đẳng giới. Nếu phát hiện vi phạm, các cơ quan này có thẩm quyền xử lý và áp đặt các biện pháp pháp lý hoặc hành chính để đảm bảo tuân thủ luật pháp. Biện pháp này có thể bao gồm việc phạt tiền, cảnh cáo, hoặc thậm chí là khởi tố và truy tố các trường hợp vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.

Mục tiêu cuối cùng của quá trình thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới là tạo ra một môi trường công bằng và bình đẳng cho tất cả mọi người. Việc này không chỉ giúp bảo vệ quyền lợi của cá nhân mà còn góp phần vào sự phát triển toàn diện của xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và tạo ra cơ hội công bằng cho mọi thành viên trong xã hội.

Qua việc thi hành và tuân thủ các quy định về thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới, chúng ta đang xây dựng một cộng đồng văn minh và công bằng, nơi mỗi cá nhân đều được đối xử bình đẳng và có cơ hội phát triển theo tiềm năng của mình.

### **2.3. Thực trạng trong thực hiện bình đẳng giới tại Việt Nam**

Trong những năm qua, Đảng và nhà nước ta đã không ngừng hoàn thiện khung luật pháp, chính sách về quyền bình đẳng trên lĩnh vực bình đẳng giới như: Luật hôn nhân và gia đình, Luật bình đẳng giới, Luật phòng chống bạo lực gia đình... mà trọng tâm là Luật bình đẳng giới và thông qua các công ước quốc tế như công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, công ước Liên hiệp quốc về quyền trẻ em... nhờ đó mà phụ nữ và trẻ em đều được bảo vệ.

Tuy nhiên, định kiến giới và tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn còn tồn tại khá phổ biến ở trong gia đình và một bộ phận dân cư trong xã hội. Trên thực tế, thời gian làm việc của phụ nữ trong gia đình thường dài hơn nam giới, nam giới vẫn được coi là trụ cột gia đình, có quyền quyết định các vấn đề lớn và là người đại diện ngoài cộng đồng. Còn các công việc nội trợ, chăm sóc các thành viên trong gia đình thường được coi là “thiên chức” của phụ nữ.

Dựa vào một số thông tin từ bài Tổng quan về bình đẳng giới ở Việt Nam 2021 (CGEP), cũng như thông tin từ các tờ báo và nghiên cứu học thuật các viện nghiên cứu tại Việt Nam, có thể nhận thấy một số xu hướng chính như sau:

Về sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực kinh tế Từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đã chứng kiến một sự gia tăng đáng kể về tỷ lệ phụ nữ tham gia vào lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp như dịch vụ, sản xuất và xuất khẩu. Dựa vào CGEP tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: 62,3% đối với phụ nữ, 75,4% đối với nam giới

(năm 2020); Việc làm phi chính thức: 54,6% lao động nam, 46,3% lao động nữ (2019); Khoảng cách trả lương theo giới tính tính theo phương pháp trung bình trọng số dựa trên tiền lương hàng tháng: 13,7% (2019) Khoảng cách lương toàn cầu: 20,5% (2018); Công việc chăm sóc và việc nhà không được trả công: Phụ nữ cho biết dành 275 phút mỗi ngày so với 170 phút mỗi ngày ở nam giới (2016); Số giờ làm việc nhà: trung bình 20,2 giờ mỗi tuần đối với nữ và 10 giờ mỗi tuần đối với nam. Gần 20% nam giới cho biết không dành thời gian cho việc này (2019); Tỷ lệ người LGBTQI cho biết từng bị phân biệt đối xử hoặc bị quấy rối tại nơi làm việc: 50% (2015); Tỷ lệ nữ quản lý trong các doanh nghiệp có vốn nước ngoài: 34,1% (2019); Đắt ở đứng tên chung cả vợ và chồng: 55.6% (2014).

Về giáo dục cho phụ nữ, Chính phủ Việt Nam đã đặt mục tiêu cao trong việc nâng cao tỷ lệ tiếp cận và hoàn thành giáo dục cho phụ nữ. Từ trẻ em đến người lớn, chính sách giáo dục đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của việc đảm bảo bình đẳng giới trong hệ thống giáo dục. Tỷ lệ biết chữ ở nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên: 98% nam, 95,6% nữ; 86,3% ở nam giới dân tộc thiểu số, 73,4% ở nữ giới dân tộc thiểu số (2020 Báo cáo quốc gia về công tác thực hiện các SDG); Tỷ lệ trẻ em dưới 3 tuổi học đi nhà trẻ: 28,9% (năm học 2018-19); Báo cáo VLHSS 2018: 12% (dữ liệu được trích dẫn trong CP VN. 2020. 2020 Báo cáo quốc gia về công tác thực hiện các SDG).

Về tham gia chính trị, mặc dù đã có những tiến bộ, nhưng vẫn còn tồn tại sự thiếu bình đẳng giới trong các cơ cấu quyết định chính trị. Tuy nhiên, các nỗ lực đã được thực hiện để tăng cường tham gia và đại diện của phụ nữ trong các cấp dưới của hệ thống chính trị. Theo CGEP, Tỷ lệ nữ ĐBQH: 30,26% (2021-2026) Trung bình toàn cầu: 25.5% (1/6/2021) Nữ Bộ Trưởng (gồm 18 bộ và 4 cơ quan ngang bộ): 9% / 2 trong số 22 (nhiệm kỳ 2021-2026) Trung bình toàn cầu: 22.6% (2021); Tỷ lệ nữ Đại biểu Hội đồng nhân dân: 29%, 29,08% và 28,98 % tương ứng ở cấp tỉnh, huyện và cấp xã (nhiệm kỳ 2021-2026) Tỷ lệ nữ đảng viên : 33% (2019); Tỷ lệ nữ trong lực lượng Quân đội nhân dân Việt Nam: 2,8% trong đó 31,9% ở các vị trí quản lý.

Phân biệt đối xử trong xã hội còn tồn tại các hình thức phân biệt đối xử dựa trên giới tính trong xã hội, đặc biệt là ở các vùng nông thôn và các cộng đồng dân tộc thiểu số. Tỷ số giới tính khi sinh: 111,5 bé trai trên 100 bé gái (2019); Tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên đã từng trải qua một hoặc nhiều hình thức bạo lực về thể chất, tình dục, tinh thần, kinh tế và hành vi kiểm soát từ người chồng trong đời là 62,9% hoặc trong 12 tháng: 31,6% (2019); Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 20-24 kết hôn lần đầu hoặc sống chung trước 18 tuổi: 9,1%; 12,6% phụ nữ ở nông thôn; và 21,5% phụ nữ ở miền núi phía Bắc



(2019); Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội theo giới tính: 31,3% đối với nữ, 22,1% đối với nam (2019); Khoảng cách giới trong giá trị lương hưu: 19,8%, nghiêng về nam giới (2019); Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) có nhu cầu thực hiện KHHGĐ theo phương pháp hiện đại: 69,2% ở thành thị, 63,3% ở nông thôn (2018).

Thách thức từ văn hóa và truyền thống đối với việc thúc đẩy bình đẳng giới không chỉ xuất hiện ở Việt Nam mà còn trên toàn thế giới. Ở những nơi như vùng miền nông thôn, vai trò truyền thống của nam giới và phụ nữ thường bị cố định, tạo ra giới hạn trong việc tiếp cận giáo dục và nghề nghiệp. Những giá trị này cũng tạo ra áp lực và rào cản cho việc thay đổi, khiến một số người khó chấp nhận sự đổi mới. Tuy nhiên, nhờ nỗ lực từ chính phủ, tổ chức xã hội và cá nhân, thông qua chiến dịch giáo dục và tăng cường ý thức, chúng ta có thể vượt qua những thách thức này và tiến bộ hơn trong việc xây dựng một xã hội bình đẳng giới.

Có thể thấy rõ, mặc dù đã có sự tiến bộ trong việc thực hiện bình đẳng giới tại Việt Nam, nhưng vẫn còn nhiều thách thức cần phải vượt qua. Để đạt được mục tiêu bình đẳng giới, cần có sự đồng lòng và nỗ lực từ cả xã hội và chính phủ, đồng thời cần phải tăng cường giám sát và thúc đẩy thực thi pháp luật một cách hiệu quả.

### **2.3.1. Quyền bình đẳng giới**

Theo xã hội học, quyền bình đẳng giới liên quan đến cách xã hội tổ chức và phân phối quyền lực và tài nguyên dựa trên giới tính. Nó không chỉ nhấn mạnh việc đảm bảo quyền lợi và cơ hội bình đẳng cho nam và nữ mà còn tập trung vào nghiên cứu và hiểu các yếu tố xã hội, văn hóa và kinh tế gây ra sự bất bình đẳng giới. Điều này bao gồm cả việc phân tích các hệ thống xã hội tạo ra sự bất bình đẳng và các chiến lược để thúc đẩy bình đẳng giới.

Theo quan điểm khoa học pháp lý, quyền bình đẳng giới là quyền được đối xử công bằng và nhận được cơ hội bình đẳng cho nam giới và phụ nữ trong mọi lĩnh vực của cuộc sống và trong mọi khía cạnh của pháp luật. Điều này bao gồm quyền truy cập vào hệ thống pháp luật, được bảo vệ khỏi sự phân biệt đối xử dựa trên giới tính, quyền tiếp cận giáo dục và cơ hội nghề nghiệp, cũng như quyền được bảo vệ khỏi bạo lực dựa trên giới. Những điều này được thể hiện rất rõ ràng tại Hiệp pháp Việt Nam 2013 (sửa đổi và bổ sung vào năm 2018), Luật bình đẳng giới 2006, Luật hôn nhân và gia đình 2014 và rất nhiều các văn kiện liên quan.

Ruth Bader Ginsburg - nữ thẩm phán 85 tuổi của Tòa án Tối cao Hoa Kỳ, người dành cả cuộc đời để đấu tranh và nêu lên rất nhiều quan điểm và triết lý về bình đẳng giới cho rằng: “Quyền Bình Đẳng Giới không chỉ là một quyền lợi, mà còn là một

nguyên tắc cơ bản của công bằng và công lý. Nam giới và phụ nữ phải được coi trọng và được đối xử bình đẳng trong mọi lĩnh vực của cuộc sống”. Cả nam và nữ đều phải được tự do khỏi các ràng buộc giới tính truyền thống. Việc loại bỏ mọi hạn chế dựa trên giới tính đối với cả nam và nữ là vô cùng quan trọng, nhằm tạo điều kiện cho sự phát triển tự do và đa dạng của con người.

#### Quyền bình đẳng giới của nam giới

Quyền nam là một thuật ngữ được sử dụng để chỉ các đặc quyền, ưu tiên, và quyền lợi mà nam giới thường được coi là có hoặc được hưởng ưu tiên hơn so với phụ nữ trong xã hội. Điều này có thể bao gồm các quyền lợi liên quan đến quyền lãnh đạo, sự tham gia chính trị, quyền quyết định, tiếp cận giáo dục và cơ hội nghề nghiệp. Quyền nam thường phản ánh sự ổn định và quyền lực của nam giới trong một xã hội, có thể góp phần tạo ra cũng như duy trì các mẫu nguyên tắc và quy định về vai trò, quyền lợi giới tính. Những điều này thường xuất phát từ thực tiễn trong xã hội do một số ngành nghề mang tính đặc thù như bộ đội, công an, bác sĩ... vì là những ngành nghề yêu cầu cao về tinh thần, thể lực và thể chất.

Tuy nhiên, những bất công đối với nam giới trong bình đẳng giới cũng không phải là ít trong xã hội, bao gồm áp lực gia đình, khó khăn trong việc chia sẻ hữu quyền của con cái, và áp lực từ các chuẩn mực giới tính truyền thống. Nam giới cũng có thể gặp phải khó khăn trong hành lang pháp luật, thiếu sự hiểu biết và hỗ trợ tâm lý đối với các thách thức mà họ phải đối mặt. Ví dụ: Các vụ xâm hại trẻ em nữ thường được quan tâm và dễ được bộc lộ hơn các vụ xâm hại ở trẻ em nam, do cấu tạo đặc trưng giới tính của cơ thể và do quan niệm xã hội cho rằng nữ mới là người có thể chịu thiệt thòi trong việc tình dục, từ đó gây nên hệ lụy vô cùng nguy hiểm, tạo nên những quan điểm lệch lạc trong xã hội, gây tổn thương sâu sắc đến những trẻ em nam bị xâm hại tình dục nói riêng cũng như sự mất công bằng trong quyền bình đẳng giới ở nam giới nói chung.

Bà Ruth Bader Ginsburg đã chống lại quan niệm rằng nam giới phải tuân thủ các chuẩn mực và vai trò truyền thống của xã hội. Bà ủng hộ quyền tự do và lựa chọn cá nhân cho nam giới, bao gồm cả việc tham gia vào các hoạt động và nghề nghiệp mà trước đây được coi là "phù hợp" với phụ nữ. Bà đã ủng hộ các quy định pháp lý và chính sách hỗ trợ các quyền lợi gia đình và cha mẹ, bao gồm cả quyền nghỉ thai sản và nghỉ dưỡng con cái cho cả nam và nữ. Bà tin rằng việc chia sẻ trách nhiệm gia đình giữa nam và nữ là quan trọng để thúc đẩy bình đẳng giới.

Hiện nay, thực tế cho thấy rằng các vấn đề liên quan đến giới thường chỉ được xem là của phụ nữ. Các khuôn mẫu truyền thống vẫn tồn tại mạnh mẽ trong giáo dục và

truyền thông. Nhiều chương trình và chính sách về giới đang bỏ qua sự đóng góp của nam giới, trong khi nỗ lực về bình đẳng giới thường chỉ tập trung vào phụ nữ. Trong khi đó, nam giới ngày càng phải đối mặt với nhiều áp lực và vấn đề, nhưng ít được chú ý đến. Ở nước ta, niềm tin "đàn ông phải là trụ cột trong gia đình" khiến nhiều người cảm thấy áp lực. Mặc dù thường thể hiện sự mạnh mẽ, nhưng sâu bên trong, nhiều người lại trải qua nỗi sợ hãi, hoang mang, thậm chí cảm thấy cô đơn và đau khổ khi họ không đạt được mức thu nhập mong muốn hoặc không thể chăm sóc gia đình một cách đầy đủ. Có những hành vi bất bình đẳng giới thường được nhận diện mà không xem xét đến yếu tố giới tính, ví dụ như sức khỏe kém hơn của phụ nữ so với nam giới, nhưng lại thích hợp hơn cho các công việc cần sự tỉ mỉ và sự nhạy bén. Ngược lại, có nhiều công việc mà nam giới thực hiện tốt hơn phụ nữ, đặc biệt là các công việc đòi hỏi sức mạnh và thể chất. Do đó, việc coi trọng bình đẳng giới chỉ là vấn đề của phụ nữ là không công bằng.

#### Quyền bình đẳng giới của nữ giới

“Feminism” có thể dịch nữ quyền là hành động đấu tranh cho sự bình đẳng về quyền lợi và cơ hội cho mọi giới tính trong lĩnh vực xã hội, kinh tế và chính trị. Thuật ngữ "quyền nữ" thường được sử dụng để chỉ tập hợp các quyền lợi và tự do mà phụ nữ được công nhận và bảo vệ trong xã hội bao gồm các quyền lợi tự do mà phụ nữ được công nhận và bảo vệ, như quyền tự do cá nhân, quyền công bằng trong lao động và giáo dục, quyền tham gia vào quyết định chính trị - xã hội, và quyền sở hữu tài sản. Đây là một phần quan trọng của nỗ lực hướng tới xây dựng một xã hội công bằng và bình đẳng cho cả nam nữ, và là một khía cạnh quan trọng của nỗ lực đảm bảo bình đẳng giới trong các lĩnh vực khác nhau. Những nhà hoạt động nữ quyền đã và đang đấu tranh để phụ nữ được tôn trọng về kinh nghiệm, bản sắc, kiến thức và thể mạnh của họ, đồng thời nỗ lực trao quyền phụ nữ thực hiện đầy đủ quyền lợi của bản thân. Không những thế, nữ quyền còn liên quan đến sự bình đẳng, đảm bảo rằng phụ nữ cũng như trẻ em gái đều có cơ hội như nhau trong cuộc sống.

Theo quan điểm của bà Ruth Bader Ginsburg phụ nữ có quyền tự do và bình đẳng trong mọi lĩnh vực, bà đấu tranh để loại bỏ các hạn chế pháp lý và xã hội đối với họ. Bà cũng tận tâm bảo vệ quyền lợi của phụ nữ trước pháp luật và thúc đẩy tạo cơ hội công bằng và môi trường làm việc không phân biệt đối xử giữa nam và nữ.

Với quan điểm của tôi, “Feminism” nên được hiểu nghĩa là “quyền nữ” thay vì “nữ quyền”. Vì cụm từ quyền nữ có thể hiểu rằng, người phụ nữ có quyền được tự do lựa chọn trong mọi mong muốn về quyền lợi hợp pháp cá nhân họ và những quyết định cá nhân đó phải được tôn trọng một cách hiển nhiên mà không gây hiểu lầm như khi sử

dụng cụm từ nữ quyền. Bởi nữ quyền có thể gây cách hiểu sai lệch rằng, người phụ nữ đang muốn đấu tranh để giành lấy quyền lợi tự tay những người đàn ông, họ phải giống như đàn ông hoàn toàn thì mới được công nhận và tôn trọng. Trong khi đó chính là những quyền lợi cơ bản mà mỗi con người đã có sẵn từ khi sinh ra mà không ai có thể xâm hại được. Khi con đường “quyền nữ” mở lối với tất cả mọi người chính là lúc tất cả chúng ta, dù là phái nam hay phái nữ đều không còn nhìn nhận rằng những tính nữ là phải yếu và người phụ nữ không còn cần phải cố trở nên mạnh mẽ, gồng mình để chứng tỏ bản thân đã xứng đáng với sự công nhận và tôn trọng của xã hội thì mỗi người phụ nữ mới mới thực sự nắm được trong tay quyền của mình.

Có thể hiểu, quyền bình đẳng giới là nguyên tắc và quyền lợi của mọi người được công nhận cũng như bảo vệ một cách công bằng mà không phân biệt đối xử dựa trên giới tính. Điều này bao gồm việc đảm bảo rằng nam giới và phụ nữ có cơ hội và quyền lợi bình đẳng trong mọi lĩnh vực của cuộc sống, bao gồm giáo dục, sức khỏe, việc làm, quyền lợi hôn nhân và gia đình, cũng như tham gia vào các quyết định xã hội và chính trị. Quyền bình đẳng giới cũng bao gồm việc chống lại mọi hình thức phân biệt đối xử dựa trên giới tính cũng như khuyến khích sự công bằng, sự đồng tình giữa nam giới và phụ nữ trong xã hội.

### **2.3.3. Thực trạng thực hiện Bình đẳng trong một số lĩnh vực**

A. Thực trạng thực hiện Bình đẳng giới trong một số lĩnh vực Hôn nhân và gia đình.

Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới ký kết tham gia công ước vào ngày 29/07/1980 và được phê chuẩn vào 27/11/1981. Từ khi tham gia công ước, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc nội luật hóa CEDAW, xây dựng pháp luật về bình đẳng giới, tích cực tổ chức thực hiện và hoàn thành các báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện Công ước. Cụ thể đã được đề cập như sau:

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013, Điều 26 quy định công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.

Trong Luật HN và GD 2014 quy định rằng nguyên tắc bình đẳng giới trong sở hữu và thừa kế trong các trường hợp ly hôn và qua đời. Một trong những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình được quy định rõ tại khoản 1 Điều 2 Luật HN và GD năm 2014 là “vợ chồng bình đẳng”.

Tại Luật Phòng, chống bạo lực trong gia đình 2007 quy định những biện pháp ngăn ngừa và chống bạo lực trong gia đình, đồng thời xác định chi tiết những hành vi về bạo lực trong gia đình.

Đặc biệt tại Điều 18 Luật Bình đẳng giới 2006 quy định: “Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình; Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình; Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật; Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển; Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.”

Thực hiện bình đẳng giới trong gia đình là vợ chồng có quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau trong các hoạt động của gia đình, có ý thức trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ một cách công bằng.

Bình đẳng giới giữa vợ và chồng trong quan hệ nhân thân

Có thể hiểu, quan hệ nhân thân là các quan hệ giữa cá nhân với người khác như: Cha, mẹ, anh, chị, em... Theo đó các quan hệ nhân thân sẽ phát sinh quyền nhân thân và quyền này không thể chuyển giao cho người khác. Là những quan hệ liên quan đến giá trị nhân thân của một người, có thể là quan hệ nuôi dưỡng hoặc ruột thịt và được phân biệt với quan hệ tài sản.

Bình đẳng trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng theo luật hôn nhân gia đình đó là việc bình đẳng giữa vợ và chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc lựa chọn nơi cư trú; tôn trọng, giữ gìn danh dự, nhân phẩm uy tín, tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và luôn giúp đỡ nhau.

Luật HN và GD 2014, quyền bình đẳng giữa vợ chồng trong quan hệ nhân thân gồm những nội dung cơ bản sau:

Tại Điều 19 Luật HN và GD 2014 quy định về Tình nghĩa vợ chồng: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”

Điều 20 luật trên quy định về việc Lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng nói rằng: “Việc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính.” Quy định này hoàn toàn phù hợp với khoản 4 Điều 15 CEDAW 1979.

“Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau.” Theo Điều 21 Tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng. Đây là một trong những quyền cơ bản mà bất cứ ai đều phải được hưởng một cách hiển nhiên mà không ai có thể xâm phạm được. Và được đề cập rất rõ trong HP Việt Nam năm 2013.

Cũng tại Luật này ở Điều 22 quy định về việc Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng: “Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau.” Đây cũng là một trong những quyền cơ bản của công dân được ghi nhận trong HP 2013 được Đảng, nhà nước Việt Nam ra quan tâm và được cụ thể hóa một cách rõ hơn trong Luật HN và GD 2014.

Điều 23 luật này quy định Quyền, nghĩa vụ về học tập, làm việc, tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội: “Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội”. Trên thực tế, việc người phụ nữ trong gia đình có cơ hội để hưởng thụ quyền lợi của điều 23 tại luật này hay không sẽ bị phụ thuộc rất nhiều bởi ý chí của người đàn ông trong gia đình, do chịu ảnh hưởng từ văn hóa nho giáo từ xưa nặng nề. Vậy nên, người đàn ông nên hỗ trợ cho người nữ trong gia đình được hưởng các quyền lợi và nghĩa vụ mà bản thân người nữ xứng đáng được nhận.

Luật HN và GD 2014 quy định: “Bình đẳng giữa vợ chồng trong việc đại diện cho nhau trước pháp luật, vợ chồng có thể đại diện cho nhau theo ủy quyền. Khoản 1 Điều 56 Luật HN và GD 2014 quy định: “Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”. Bởi kết hôn hay ly hôn vốn là quyền tự do ý trí của mỗi người mà không ai có thể được phép ngăn cản được. Tuy nhiên, luật pháp có một số quy định để hạn chế quyền yêu cầu ly hôn của người chồng trong trường hợp vợ có thai, sinh con hoặc nuôi con nhỏ, để nhằm đảm bảo quyền lợi cho phụ nữ và con cái.

Bình đẳng giới giữa vợ chồng trong quan hệ cấp dưỡng : Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của

người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên, người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình hoặc người gặp khó khăn, túng thiếu theo quy định của LHN và GD 2014. Theo vậy, vợ chồng cũng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau nếu khi ly hôn gặp khó khăn, túng thiếu, thỏa mãn yêu cầu luật định. Họ đều có quyền và nghĩa vụ như nhau trong quan hệ cấp dưỡng, nhằm đảm bảo cuộc sống bình thường sau ly hôn. Đặc biệt với người vợ, do người phụ nữ kết hôn thường lui về chăm sóc cho gia đình con cái, không có thu nhập, thu nhập ít hoặc không ổn định trong thời kỳ trong hôn nhân nên sau khi kết thúc hôn nhân thường rơi vào tình trạng khó khăn.

Bình đẳng giữa vợ chồng trong quan hệ tài sản trong hôn nhân:

Dựa trên cơ sở HP 2013, tại Điều 33 LHN và GD 2014 quy định sở hữu chung về tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do các hoạt động lao động sản xuất,... là tài sản chung và vợ chồng có quyền ngang nhau trong việc thực hiện quyền sở hữu khối tài sản chung đó.

Đối với tài sản chung: Theo nguyên tắc, vợ chồng đều có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản chung của vợ chồng được xác lập trong thời kỳ hôn nhân mà không cần phụ thuộc vào việc giá trị của tài sản đó có do cả hai tạo ra một cách trực tiếp hay giá trị đóng góp bằng nhau hay không, mà có thể do một bên vợ hoặc chồng tạo nên. Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Việc mua, bán, vay, mượn, tặng, cho hoặc những giao dịch khác liên quan đến tài sản chung phải có sự thỏa thuận, đồng ý của cả hai vợ chồng, nếu thiếu đi sự đồng ý của một bên thì bên đó có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu.

Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Điều 38 LHN và GD 2014 quy định: “Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết. Thỏa thuận về việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp vợ, chồng có yêu cầu thì Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này.”

Đối với vấn đề chia tài sản sau khi ly hôn: Việc tiến hành chia tài sản sau khi ly hôn cần được tiến hành một cách hợp lý và công bằng, bởi ly hôn là sự kiện làm chấm dứt quan hệ hôn nhân, chấm dứt cơ sở hình thành và phát triển tài sản chung. Vợ chồng có thể thỏa thuận ly hôn hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản riêng vợ và chồng đều có quyền bình đẳng trong việc sở hữu riêng tài sản riêng của mình với điều kiện phải chứng minh được đó là tài sản riêng của mình, trừ trường hợp tài sản đó đã được hợp nhất vào tài sản chung hoặc không chứng minh được thì đó sẽ được coi như tài sản chung để chia. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng ngoài ra còn tính đến các yếu tố được đề cập tại khoản 2 Điều 59 LHN và GD 2014. Quy định này thể hiện sự tiến bộ khi trong nguyên tắc chung phần của hai người là bằng nhau, nhưng trong một số trường hợp cụ thể mà có những quyết định khác nhau nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Và hơn hết yếu tố này đã đảm bảo tốt hơn về quyền lợi của phụ nữ, tránh cho trường hợp người phụ nữ phải ra đi tay trắng.

Khi một bên vợ hoặc chồng chết, hoặc bị Tòa án tuyên bố đã chết, người còn sống sẽ được thừa kế tài sản của người đã chết. Ngoài ra, vợ chồng được thừa kế tài sản của nhau theo di chúc, vợ chồng hoàn toàn bình đẳng trong trường hợp thừa kế di sản của nhau kể cả đã chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, hoặc xin ly hôn mà chưa được hoặc đã được Tòa án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật. Trường hợp di chúc không để lại tài sản cho vợ chồng thì người còn lại vẫn được hưởng 2/3 xuất của một người thừa kế theo luật. Quy định này góp phần bảo vệ quyền lợi của người vợ tránh tình trạng chồng chết chỉ để lại tài sản cho con hay bố mẹ hay người tình,...

Tại Việt Nam có 31,6% phụ nữ - tức gần 1/3 - phải chịu ít nhất một hình thức bạo lực. Đây là số liệu điều tra quốc gia bạo lực với phụ nữ được Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê, Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam công bố năm 2020.

Có hơn 90% phụ nữ bị chồng bạo lực nhưng không tìm kiếm sự giúp đỡ. Xã hội hiện đại lại càng có nhiều hình thức bạo lực gia đình. Những nỗi đau vẫn cứ âm thầm và dai dẳng ở đằng sau cánh cửa. Trong số các vụ bạo lực gia đình, có 74% nạn nhân là nữ - nghiên cứu gần nhất của Vụ Gia đình, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch. Tuy nhiên, các kết quả trên mới cho thấy ở phần nổi từ những người dám "tố cáo" người gây ra bạo hành, hoặc đó mới chỉ là con số thống kê khi cơ quan chức năng vào cuộc xử lý.

Điển hình như năm 2023 vừa qua, Giữa tháng 5 huyện Hòn Đất, Kiên Giang có clip của chị Bùi Thị T.G 38 tuổi cầu cứu cộng đồng mạng do bị chồng bạo hành dã man.



Cũng vào cuối tháng 5/2023, báo trí phần nộ với hình ảnh người vợ là chị H bị chồng là anh Khoa túm tóc, dùng chổi đánh bê bết máu giữa đường do say rượu và nghi ngờ chị H (vợ) ngoại tình. Và đây cũng không phải lần duy nhất hấn ta ra tay dã man với vợ của mình.

Gần đây nhất là vụ người phụ nữ tên Nguyễn Minh H 34 tuổi ở Hậu Giang ôm con gái đầy thương tích, với 4 lần gãy xương sườn số 7, khiến chị giữa đêm chạy trốn gã chồng "hờ" cũng khiến dư luận phần nộ.

Đây là những vụ việc vô cùng thương tiếc và đáng báo động mà pháp luật đã có những chế tài cụ thể để xử lí. Khi người chồng có hành vi hành hạ, ngược đãi, đánh đập, đe dọa hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng đối với người vợ có sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị xử lý hình sự.

#### B. Thực trạng thực hiện Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động

Trong những năm gần đây, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã liên tục hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến bình đẳng giới trong lĩnh vực việc làm, đồng thời đạt được những thành tựu đáng kể. Cụ thể, có hơn 70% phụ nữ Việt Nam trong độ tuổi lao động tham gia vào lực lượng lao động, vượt qua tỷ lệ trên toàn cầu là 47,2% và tỷ lệ trung bình của khu vực châu Á - Thái Bình Dương là 43,9%. Mặc dù tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ ở Việt Nam ít hơn so với tỷ lệ trên toàn cầu, nhưng vẫn giữ ở mức 9,5% trong thập kỷ qua. Nghiên cứu “Điều tra lao động việc làm năm 2017, 2018, 2019” của Tổng cục Thống kê cho thấy rằng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở Việt Nam cao nhất trong khu vực Đông Nam Á, đạt 76,8%, đặc biệt là ở nhóm độ tuổi từ 25-49, với tỷ lệ tham gia rất cao từ 95,2% đến 96,7%. Tuy tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ ở Việt Nam đạt mức 76,8%, tỷ lệ này cũng cao không kém so với nam giới, đạt 81,9%, cũng là tỷ lệ khá cao có thể bị hiểu nhầm là một chỉ báo về mức độ bất bình đẳng giới tương đối thấp trong tham gia lực lượng lao.

Tuy nhiên, những con số trên không thể nào bộc lộ được hết tất cả các thực trạng về bất bình đẳng giới trong xã hội hiện nay. Theo Bộ Lao động – Thương binh và xã hội, trong lĩnh vực kinh tế thực tế, phụ nữ chỉ chiếm 40% số việc làm được trả lương và chiếm tỷ lệ cao ở nhóm nghề bậc trung, nghề có kỹ năng thấp. Số liệu điều tra mức sống trong khoảng năm 2019-2020 cho thấy, trong lĩnh vực kinh tế phi chính thức có 70% lao động nữ làm việc ( tỷ lệ này chiếm khoảng 50% ở thành thị). Trong đại dịch Covid-19 vừa qua, những người chịu ảnh hưởng nặng nề nhất trong vấn đề việc làm là nữ giới và người chuyển giới. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), đại dịch Covid-19 đã có những tác động nghiêm trọng đối với thời gian làm việc của phụ nữ trong quý II/2020.

Tổng số giờ làm việc của phụ nữ đã giảm đáng kể, chỉ còn đạt 88,8% so với tổng số giờ làm của họ trong quý IV/2019, trong khi con số này ở nam giới là 91,2%. Ngoài ra, phụ nữ cũng dành trung bình 20,2 giờ mỗi tuần để làm công việc nội trợ, gấp đôi con số của nam giới là 10,7 giờ, và gần 1/5 nam giới không tham gia vào công việc nhà. Hậu quả của việc này là nhiều phụ nữ bị thất nghiệp hoặc giảm giờ làm, dẫn đến thu nhập giảm hoặc bị nghỉ không lương, gây ra nhiều vấn đề, bao gồm sự coi thường từ gia đình và người thân, cũng như tình trạng bạo hành về tinh thần từ phía chồng. Ngoài ra, khi cả nước thực hiện giãn cách xã hội và trẻ em phải ở nhà học online, phụ nữ thường chọn nghỉ việc để chăm sóc con cái, làm gia đình, thay vì đi làm.

Trong lĩnh vực tuyển dụng việc làm, các nhà tuyển dụng thường ưu tiên nam giới hơn là nữ giới hoặc những người chuyển giới, do tuân theo quan niệm truyền thống rằng nam giới thường được coi là có sức khỏe, có khả năng chịu áp lực công việc và có thể thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn và kỹ năng cao hơn. Hơn nữa, các nhà tuyển dụng cũng cho rằng, phụ nữ thường phải nghỉ thai và chăm sóc con, do đó, họ sẽ nghỉ việc nhiều hơn nam giới, vì vậy, họ thường ưu tiên tuyển dụng nam giới. Theo Báo cáo Bình đẳng giới trong thực tiễn tuyển dụng và thăng tiến tại Việt Nam năm 2015 của ILO, sự phân biệt đối xử với phụ nữ trong tuyển dụng rõ ràng thông qua những quảng cáo về việc làm. Báo cáo cho thấy, khi rà soát các quảng cáo tuyển dụng từ giữa tháng 11/2014 đến giữa tháng 01/2015, phần lớn quảng cáo đăng tuyển có yêu cầu về giới tính. Trong số này, 70% yêu cầu chỉ tuyển dụng nam giới, trong khi chỉ có 30% yêu cầu ứng viên nữ. Các công việc kỹ thuật và đòi hỏi di chuyển nhiều thường chỉ tuyển dụng nam giới, ví dụ như kiến trúc sư (100% yêu cầu nam giới), lái xe, kỹ sư và công nghệ thông tin. Trong khi đó, phụ nữ thường được yêu cầu cho các vị trí hỗ trợ và văn phòng như lễ tân (95%), thư ký và trợ lý (95%), kế toán, nhân sự và hành chính (70%). Từ đó, có thể thấy rằng, việc ưu tiên tuyển dụng lao động nữ vẫn chưa được thực hiện hiệu quả trong thực tế.

Ngoài lao động nữ, những người chuyển giới cũng gặp phải nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm do tình trạng giấy tờ pháp lý cá nhân chưa hoàn thiện. Mặc dù có trình độ chuyên môn tốt, đủ các bằng cấp và chứng chỉ, cũng có khả năng đáp ứng yêu cầu công việc, nhưng nhiều nhà tuyển dụng vẫn từ chối họ trong quá trình phỏng vấn. Theo nghiên cứu của Viện Nghiên cứu xã hội, kinh tế, môi trường (ISEE), có tới 53% người chuyển giới nữ và 60% người chuyển giới nam bị từ chối tuyển dụng mặc dù đáp ứng đủ năng lực. Ngay cả khi được nhận vào làm việc, có đến 69% người chuyển giới nữ và 66% người chuyển giới nam thường gặp phải kỳ thị và sự xa lánh tại nơi làm

việc. Họ cũng phải đối mặt với nhiều hình thức phân biệt đối xử khác như bị đuổi việc (8,8%), trả lương kém hơn (13,8%), hạn chế thăng tiến (22,6%), bị chuyển vị trí công việc (13,5%), không được giải quyết bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội (3,7%). Các hành vi phân biệt đối xử này thường dựa trên việc họ được, hoặc liên quan đến các yếu tố khác như "tác phong" và giới tính. Hơn nữa, người chuyển giới thường phải làm việc trong ngành công nghiệp giải trí và nếu không tìm được việc làm, họ phải thực hiện các công việc khác như kinh doanh tự do, làm thợ tóc, trang điểm, hoặc tham gia các hoạt động như hát hội chợ hoặc làm nghề mại dâm để kiếm sống.

Trong một số trường hợp, các doanh nghiệp thường thiên vị việc ký hợp đồng lao động có thời hạn ngắn dưới 12 tháng cho lao động nữ nếu họ mang thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng. Khi hợp đồng này kết thúc và không được gia hạn, lao động nữ sẽ mất đi các quyền lợi liên quan đến thai sản, bất chấp tình trạng của việc sinh con hay việc nuôi con nhỏ. Điều này tạo ra một tình trạng không công bằng và gây ra nhiều khó khăn cho phụ nữ trong việc duy trì sự cân bằng giữa công việc và việc gia đình.

Ngoài ra, lao động nữ thường tập trung trong các ngành nghề không yêu cầu kỹ năng chuyên môn cao, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp. Ví dụ, vào năm 2019, phụ nữ chiếm 36,1% tổng số lao động trong ngành nông nghiệp, nhưng chỉ có hơn 20,2% là lãnh đạo ở các cấp và ngành. Nguyên nhân chính là do phụ nữ chưa được đầu tư và quan tâm đúng mức trong việc học nghề và đào tạo, đặc biệt là ở vùng nông thôn và dân tộc thiểu số, nơi tỷ lệ lao động nữ không qua đào tạo cao, gây ra khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm.

Ngoài ra, phụ nữ vẫn chưa thể hiện đầy đủ vai trò, năng lực và vị trí lãnh đạo của mình. Mặc dù tỷ lệ phụ nữ có học vị, học hàm cao tăng dần qua các năm, thậm chí phụ nữ chiếm đến 76% trong số cán bộ giáo viên, song rất ít đơn vị do phụ nữ lãnh đạo. Tình trạng tương tự cũng diễn ra trong ngành y tế, với hơn 60% cán bộ là phụ nữ nhưng phụ nữ lãnh đạo vẫn ít. Khảo sát của ILO tại Việt Nam cũng chỉ ra rằng, mặc dù một số công ty có phụ nữ tham gia quản lý, nhưng chỉ có 15% có phụ nữ ở vị trí quản lý cao nhất. Nguyên nhân chính là do thời gian và trách nhiệm của phụ nữ trong việc chăm sóc gia đình, con cái, làm mẹ. Thời gian và cơ hội để tham gia các khóa đào tạo, nâng cao kỹ năng lãnh đạo bị giảm. Để giải quyết vấn đề này, Chính phủ đã ban hành các quy định như hỗ trợ phụ nữ mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng, theo Điều 14 Luật Bình đẳng giới năm 2006.

Một trong những điểm quan trọng ảnh hưởng đến việc tăng cường số lượng và chất lượng cán bộ lãnh đạo nữ là sự chênh lệch về tuổi nghỉ hưu giữa nam và nữ. Quy định

liên quan đến tuổi nghỉ hưu là cơ sở cho quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm cán bộ. Theo Điều 169 của Bộ luật Lao động 2019, từ năm 2021, tuổi nghỉ hưu được điều chỉnh tăng 04 tháng mỗi năm đối với phụ nữ và 03 tháng mỗi năm đối với nam, tuy nhiên đến năm 2030, phụ nữ vẫn sẽ nghỉ hưu sớm hơn nam 03 năm 08 tháng. Vấn đề về tuổi nghỉ hưu gây áp lực và thiệt thòi cho phụ nữ, khi họ phải chăm sóc gia đình, con cái ở độ tuổi 25 - 35, ảnh hưởng đến thời gian thực tế làm việc. Đồng thời, họ cũng phải nỗ lực nâng cao trình độ để có cơ hội giữ vị trí quản lý, lãnh đạo do sự chênh lệch về tuổi nghỉ hưu.

### C. Thực trạng thực hiện Bình đẳng giới trong lĩnh vực quyền trẻ em

Trẻ em là tương lai của mỗi quốc gia, là những người yếu thế và đáng được bảo vệ nhất trong xã hội. Tuy nhiên, thực tế đời sống của trẻ em ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, vẫn đối diện với nhiều thách thức và nguy cơ trong việc đảm bảo quyền trẻ em đặc biệt là đảm bảo bình đẳng giới trong lĩnh vực quyền trẻ em.

#### Về giáo dục

Trải qua hàng thế kỷ, Việt Nam, một quốc gia nằm ở trung tâm của khu vực Đông Nam Á, đã chứng kiến sự phát triển văn hóa đa dạng, từ đó hình thành ra nhiều giá trị truyền thống, trong đó tư tưởng Nho giáo đã từng chiếm vị thế quan trọng trong tiềm thức của mỗi người, đặc biệt là từ thời kỳ phong kiến. Một trong những di sản văn hóa phong phú nhất mà nền văn hóa này đã mang lại là tư tưởng nam khinh nữ. Mặc dù đã bước vào thời đại hiện đại với sự phát triển của nền công nghiệp và xã hội, nhưng tư tưởng này vẫn còn tồn tại và ảnh hưởng đến một phần không nhỏ trong xã hội ngày nay.

Có rất nhiều người vẫn lưu giữ quan điểm cổ truyền rằng "con gái là của nhà, lấy chồng là ra đi", coi con gái như là một tài sản của gia đình, và không cần quan tâm hay đầu tư vào việc giáo dục cho họ. Họ cho rằng việc này chỉ là một khoản chi phí không đáng và sẽ trở thành trách nhiệm của gia đình chồng sau này. Điều này tạo ra một tư tưởng lỗi thời vô cùng độc hại, gây ra những hậu quả nghiêm trọng không chỉ cho tuổi thơ của các cô bé mà còn ảnh hưởng đến tương lai của họ. Theo điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 về sự bất bình đẳng về tỷ lệ đi học: Tỷ lệ đi học đúng tuổi nam 98.5% nữ 98.0%.

Hiến pháp năm 2013, tại Điều 39, quy định: "Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập." Theo đó, cả nam và nữ đều có quyền tiếp cận giáo dục, đào tạo và phát triển, miễn là họ đáp ứng các yêu cầu về độ tuổi mà không phân biệt giới tính. Nguyên tắc này cũng được ghi nhận trong các văn bản pháp luật khác như Luật Giáo dục năm 2019, Luật Giáo dục Đại học năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 2018), Luật Giáo dục Nghề

nghịp năm 2014 và Luật Trẻ em năm 2016. Hệ thống giáo dục quốc dân hiện nay bao gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Công dân không phân biệt giới tính đều có cơ hội học tập bình đẳng. Dựa trên nhu cầu, đặc điểm và khả năng cá nhân, người học có thể tham gia vào các cấp độ giáo dục và đào tạo khác nhau, tùy thuộc vào độ tuổi của họ, mà không có sự phân biệt về giới tính.

#### Về xã hội

Theo thống kê của Chính phủ trong Báo cáo về thực hiện chính sách pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em ngày 14/5/2020, tổng số trẻ em trên khắp cả nước đạt 24.776.773 (trong đó có 12.915.365 nam và 11.861.368 nữ), và có 1.773.112 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, chiếm tỷ lệ 7.16%. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông đang tham gia học là khoảng 91.7% (bao gồm 4.922.383 trẻ mầm non, 8.482.556 trẻ tiểu học, 5.440.976 trẻ trung học cơ sở, và 2.548.878 trẻ trung học phổ thông), trong khi tỷ lệ trẻ em cùng độ tuổi nhưng không tham gia học là 8.3% (trong đó có 7.7% đã thôi học và 6% chưa bao giờ đi học, với tỷ lệ này của nữ cao hơn so với nam). Trong số đó, có 1.75 triệu trẻ em (chiếm 9.6%) trong độ tuổi từ 05 đến 17 tuổi được xác định là lao động trẻ em, trong đó có 175.000 trẻ em không đi học và 8.200 trẻ em chưa từng đi học.

Ngoài ra, theo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao, tỷ lệ trẻ em có cha mẹ ly hôn vẫn rất cao, chiếm khoảng 1.8% tổng dân số. Riêng từ ngày 01/10/2017 đến ngày 30/9/2018, có 78.453 người dưới 18 tuổi có cha mẹ ly hôn, ước tính trẻ em là 71.800; từ ngày 01/10/2018 đến ngày 30/6/2019, có 53.980 người dưới 18 tuổi có cha mẹ ly hôn, ước tính trẻ em là 49.400.

Trong những năm gần đây, các vụ bạo lực và xâm hại tình dục đối với trẻ em đã gia tăng, gây ra nhiều thiệt hại về thể chất và tinh thần. Theo báo cáo từ các cơ quan chức năng, từ năm 2015 đến năm 2021, đã có 6.364 vụ xâm hại tình dục với 6.432 nạn nhân, 170 vụ giết trẻ em với 191 nạn nhân, 536 vụ cố ý gây thương tích đối với trẻ em với 666 nạn nhân, 126 vụ mua bán, bắt cóc, chiếm đoạt trẻ em với 106 nạn nhân, và 1.246 vụ xâm hại khác với 1.314 nạn nhân. Các hành vi xâm hại trẻ em thường xảy ra trong cộng đồng, trường học và trong gia đình, và ngày càng trở nên nghiêm trọng và phức tạp.

Trong buổi giải trình về "Tăng cường chính sách pháp luật về phòng, chống bạo lực trẻ em" do Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, và Xã hội tổ chức vào ngày 22/02/2022, Thứ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Nguyễn Thị Hà đã chỉ ra những hạn chế và vấn đề còn tồn tại, bao gồm sự phát triển phức tạp của tình hình xâm hại trẻ em, sự bất ổn trong công tác bảo vệ trẻ em, và khó khăn trong việc cung cấp các dịch vụ bảo vệ trẻ em và phối hợp giữa các cơ quan và tổ chức xã hội.

Khi nói đến bình đẳng giới ở trẻ em, chúng ta không chỉ đang thảo luận về việc cung cấp cơ hội và quyền lợi công bằng cho cả nam và nữ, mà còn đang nói đến việc tạo ra một môi trường bình đẳng cho trẻ em phát triển và tự do khám phá bản thân mình, không bị ràng buộc bởi những định kiến giới tính. Bình đẳng giới ở trẻ em đòi hỏi chúng ta phải chấp nhận và tôn trọng sự đa dạng trong suy nghĩ, cảm xúc và sở thích của mỗi đứa trẻ. Chúng ta cần tạo ra môi trường giáo dục và gia đình thúc đẩy sự phát triển của trẻ em dựa trên năng lực và ý chí của họ, mà không bị ảnh hưởng bởi giới tính hay các định kiến xã hội. Bình đẳng giới cũng đòi hỏi chúng ta phải chấp nhận sự tự do trong lựa chọn nghề nghiệp và quyết định trong cuộc sống của trẻ em, không phân biệt dựa trên giới tính. Bằng cách này, chúng ta đang tạo ra một xã hội công bằng, nơi mà cả nam và nữ đều có thể phát triển và đóng góp vào sự nghiệp xây dựng đất nước. Hãy tôn trọng và đặt niềm tin vào sức mạnh của mỗi đứa trẻ, và hãy là những người đi đầu trong việc xây dựng một tương lai bình đẳng giới và công bằng cho thế hệ trẻ. Chỉ khi chúng ta làm điều này, chúng ta mới có thể thực sự đạt được một xã hội mà mọi người đều có cơ hội và quyền lợi bình đẳng, không phân biệt giới tính.

#### D. Thực trạng thực hiện Bình đẳng giới với người khuyết tật

##### Về hôn nhân và gia đình

Mặc dù pháp luật Việt Nam đã và đang nỗ lực để thực hiện sự bình đẳng đối với phụ nữ khuyết tật, tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, họ vẫn phải đối mặt với nhiều dạng bất bình đẳng, kết hợp cả về giới tính và tình trạng khuyết tật, đặc biệt trong các vấn đề liên quan đến hôn nhân và gia đình.

Thứ nhất nghiên cứu về tình trạng hôn nhân của người khuyết tật cho thấy sự chênh lệch rõ rệt giữa nam và nữ trong việc kết hôn. Tại nhiều địa phương, tỷ lệ người khuyết tật nữ không kết hôn cao hơn nhiều so với nam, có thể do nhiều nguyên nhân.

Một là pháp luật hiện chưa có các quy định đặc biệt bảo vệ quyền kết hôn của phụ nữ khuyết tật, không ưu tiên bảo vệ họ trong các văn bản pháp luật.

Hai là những định kiến xã hội về khuyết tật và giới tính làm rào cản cho việc kết hôn. Có quan niệm và phong trào tạo thêm định kiến, gây khó khăn cho người khuyết tật muốn kết hôn.

Ba là sự tự ti và e ngại của phụ nữ khuyết tật cũng là một vấn đề. Định kiến về khả năng lao động và ngoại hình làm cho họ lo sợ việc không được chấp nhận và chỉ bị lợi dụng.

Thứ hai, phụ nữ khuyết tật gặp nhiều trở ngại khi muốn sinh con sau khi kết hôn. Một phần họ không được khuyến khích hoặc thậm chí bị cấm sinh con. Mặc dù một số

địa phương triển khai các hoạt động tư vấn và bảo vệ quyền sinh con của họ, nhưng tần suất thực hiện vẫn còn thấp, không đáp ứng đủ nhu cầu của người khuyết tật.

Thứ ba, phụ nữ khuyết tật thường gặp bất bình đẳng trong việc quyết định các vấn đề trong gia đình. Dù tỷ lệ kết hôn của họ cao, nhưng chỉ một phần nhỏ làm chủ hộ. Sự không công bằng trong việc sở hữu tài sản chung và phân chia công việc gia đình cũng là vấn đề lớn, mặc dù pháp luật đã ghi nhận và bảo vệ quyền bình đẳng giới trong gia đình. Tuy nhiên, hiện vẫn thiếu thông tin chính xác và cần phải cải thiện để đảm bảo quyền lợi của phụ nữ khuyết tật trong gia đình.

#### Về kinh tế - lao động – xã hội

Phụ nữ khuyết tật thường chịu nhiều hậu quả nặng nề của nghèo đói và rào cản về giới. Tỷ lệ nghèo đói và thiếu việc làm trong nhóm này cao hơn nhiều so với người không khuyết tật, đặc biệt là trong bối cảnh phụ nữ gặp ít nhất 3 lần khó khăn so với nam giới. Họ gặp hạn chế trong mọi khía cạnh của cuộc sống, từ tiếp cận với giáo dục, y tế, đến việc tìm kiếm việc làm và tham gia giao thông. Sự kết hợp của giới tính và tình trạng khuyết tật làm cho họ dễ bị kỳ thị kép hơn, dẫn đến việc họ thường bị coi thường và không được đánh giá công bằng. Tuy nhiên, nếu có cơ hội và điều kiện, phụ nữ khuyết tật vẫn có thể trở thành nguồn lực quý báu cho xã hội. Chúng ta cần xây dựng một môi trường đa dạng và bao dung, nơi mọi người được coi trọng và có cơ hội thực sự để phát triển.

Đặc biệt, phụ nữ khuyết tật thường đối diện với nhiều rủi ro và nguy cơ bị lạm dụng lao động và tình dục hơn so với phụ nữ không khuyết tật. Các yếu tố xã hội và kinh tế thường làm tăng cường sự yếu đuối và sự phụ thuộc của họ vào người khác, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc bị lạm dụng. Ngoài ra, quyền lợi về sức khỏe sinh sản của phụ nữ khuyết tật thường không được chú ý và đảm bảo một cách đầy đủ như là những phụ nữ không gặp vấn đề về sức khỏe này.

Những khó khăn này càng làm tăng sự cô đơn và cảm giác không chấp nhận trong xã hội đối với phụ nữ khuyết tật. Họ thường gặp khó khăn trong việc tạo dựng và duy trì các mối quan hệ xã hội, do cảm giác tự ti và lo lắng về sự phê phán từ phía xã hội. Điều này dẫn đến việc họ thường cảm thấy cô lập và bị cách biệt, khó khăn trong việc hoà nhập và tham gia vào các hoạt động cộng đồng.

Đối với phụ nữ khuyết tật, việc tìm kiếm và duy trì việc làm cũng là một thách thức lớn. Họ thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận với giáo dục và đào tạo phù hợp để phát triển kỹ năng và kiến thức cần thiết cho công việc. Ngoài ra, sự kỳ thị và phân biệt đối xử trong môi trường làm việc cũng là một vấn đề lớn mà họ thường phải đối mặt.

Tôi đã có cơ hội tham gia cùng công ty TNHH LS NGỌC LAN & CỘNG SỰ đến tuyên truyền tư vấn pháp lý tại Hội người khuyết tật huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội về chủ đề “Luật Bình đẳng giới, luật phòng chống bạo lực gia đình” nhân dịp ngày quốc tế 8/3, và có cơ hội tiếp xúc với một vị khách hàng đặc biệt là cô Bé- một khách hàng nữ khuyết tật cả chân và tay. Dù khiếm khuyết và mang căn bệnh ung thư trong người nhưng cô vẫn rất cần cù, chịu khó và vô cùng tích cực. Cô có chia sẻ về việc thường xuyên bị chồng bạo lực bằng ngôn từ, thậm trí bạo lực bằng cả hành động vì lí do bản thân là phụ nữ và có khiếm khuyết trên cơ thể, bị cho rằng không bằng hay chính là không giống được những người phụ nữ khác ngoài kia.

Hay một vị khách nữ trước đó kể về câu chuyện đứa cháu gần nhà do có khiếm khuyết về tay nên bị người chồng nghiện ngập bạo hành cả về thể xác lẫn tinh thần, bởi chính người chồng và gia đình chồng cho rằng việc cô được chồng “miễn cưỡng chấp nhận cưới về” là phúc của cô, bản thân cô phải có trách nhiệm “hầu hạ”, trách nhiệm gồng gánh và trở thành nơi cho hắn giải tỏa tâm trạng. Cô ấy mong muốn được ly hôn nhưng lại chẳng thể thoát khỏi vì những gánh nặng về đạo đức và trách nhiệm, thuần phong mỹ tục, bị quy chụp bởi những tư tưởng lỗi thời sai lệch khiến cô ấy không thể thoát khỏi cuộc hôn nhân đau khổ ấy. Gây đến hậu quả ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, tinh thần, kinh tế của bản thân mà đặc biệt hơn cả là tinh thần của đứa con trai nhỏ của họ. Trong khi đó quyền được ly hôn cũng chính là một trong những quyền lợi hợp pháp của mọi công dân nói chung, và cũng chính là quyền bình đẳng của người phụ nữ trong hôn nhân và gia đình nói riêng. Hay còn nhiều câu chuyện của những cô bác sinh ra bị bủa vây trong sự bất công từ những khiếm khuyết của bản thân, nhưng từ đó họ vượt lên chính mình, xây dựng cuộc sống tươi đẹp, đong đầy hạnh phúc.

Tất cả những vấn đề này khiến cho cuộc sống của phụ nữ khuyết tật trở nên phức tạp và khó khăn hơn nhiều so với phụ nữ không gặp vấn đề về khuyết tật. Để giúp họ vượt qua những rào cản này, cần có sự chú ý đặc biệt và các chính sách hỗ trợ đúng đắn từ cả xã hội và chính phủ. Việc tăng cường nhận thức và hỗ trợ cho phụ nữ khuyết tật không chỉ là nghĩa vụ mà còn là cơ hội để xây dựng một xã hội công bằng và bao dung hơn.



## **Tiểu kết chương 2**

Trong Chương 2, tác giả đã nghiên cứu sâu hơn về các quy định quốc tế và quốc gia liên quan đến bình đẳng giới cũng như thực trạng thực hiện bình đẳng giới tại Việt Nam. Tác giả đã phân tích chi tiết các quy định của pháp luật quốc tế về bình đẳng giới, từ các công ước, hiệp định đến các văn bản quốc tế khác, nhằm làm rõ các tiêu chuẩn và nguyên tắc mà Việt Nam cần tuân thủ. Đồng thời, tác giả cũng đã xem xét và đánh giá các quy định của pháp luật Việt Nam về bình đẳng giới, bao gồm các luật, nghị định và chính sách hiện hành.

Quan trọng hơn, tác giả đã trình bày và phân tích thực trạng thực hiện bình đẳng giới tại Việt Nam, nêu ra những thành tựu đạt được cũng như những tồn tại và hạn chế. Bằng cách đánh giá khách quan và chi tiết về thực trạng này, tác giả đã chỉ ra các vấn đề cụ thể mà Việt Nam đang phải đối mặt trong việc thúc đẩy bình đẳng giới, bao gồm bình đẳng giới trong hôn nhân gia đình, bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động, bình đẳng giới trong quyền trẻ em và bình đẳng giới đối với người khuyết tật. Những vấn đề này sẽ trở thành cơ sở và tiền đề quan trọng cho những giải pháp được đề xuất ở Chương 3, nhằm cải thiện và nâng cao hiệu quả của các chính sách bình đẳng giới trong tương lai.

### CHƯƠNG III

## NHỮNG NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP TRONG VIỆC THỰC THI BÌNH ĐẲNG GIỮA NAM VÀ NỮ Ở VIỆT NAM

### **3.1. Những nguyên nhân và đề xuất giải pháp để khắc phục bất bình đẳng về giới hiện nay**

#### **3.1.1. Nguyên nhân dẫn tới bất bình đẳng giới ở Việt Nam**

Thứ nhất, tư tưởng trọng nam khinh nữ tồn tại ở nhiều nơi trên thế giới là một tư tưởng mà trong đó coi đàn ông là quan trọng hơn phụ nữ. Mặc dù hiện nay, quyền phụ nữ được công nhận nhưng tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn còn tồn tại rất nhiều trong xã hội. Đặc biệt tư tưởng độc hại đó biểu hiện ở nhiều cấp độ, gắn liền với tư tưởng của một số tôn giáo, các nền văn hóa, ca dao tục ngữ, các định kiến giới,... được lưu truyền và biểu hiện bằng nhiều cách khác nhau. Trải qua thời gian chi phối của học thuyết Nho giáo lâu dài, từ trong tiềm thức của con người Việt Nam đã luôn khắc sâu rằng phải có con trai để nối dõi tông đường, còn con gái là con của người ta nên không cần chú trọng, rằng phụ nữ vô tài mới là đức, rằng đàn ông là phải làm việc lớn “nam nhi đại trượng phu”,... Do quan điểm, người đàn ông có trách nhiệm nối dõi dòng họ, sẽ trông nom chăm sóc gia tiên, không có con trai là bất hiếu, bất kính với tổ tiên. Coi nam giới là nguồn lao động chính, kế thừa tài sản và chăm nom cha mẹ khi về già. Còn con gái sau này sẽ đi lấy chồng, trở thành con của gia đình khác, phụng dưỡng gia đình, tổ tiên dòng họ khác vậy nên không cần thiết quan tâm, chăm lo, nuôi dưỡng, đi học hay thậm trí là không cần sinh ra con gái cũng được. Các định kiến này cứ từ từ ngấm sâu vào văn hóa, khảm kín vào lòng người và từng ngày tư tưởng trọng nam khinh nữ dần bị coi là hiển nhiên và hợp tình một cách vô thức. Khiến cho cuộc đời của người phụ nữ chỉ ngập tràn bất công và khổ cực. Khiến nhiều người đàn ông bị hạn chế trong chính bởi những gánh nặng trách nhiệm và quyền lợi của họ.

Thứ hai, nguyên nhân quan trọng nhất cản trở bình đẳng trong phân chia công việc gia đình ở Việt Nam là định kiến giới “Nội trợ là việc của phụ nữ”. Hơn thế, xã hội khiến cho giới nam ngại hay hơn cả là trốn tránh trách nhiệm san sẻ gánh nặng nội trợ với giới nữ bằng những đánh giá làm thấp kém đi giá trị quan trọng của nội trợ. Vấn đề giải phóng phụ nữ ra khỏi những quan điểm thiếu công bằng vẫn chưa được đặt lên bàn cân cùng với vấn đề yêu cầu đổi mới kinh tế, xã hội, công nghiệp, nông thôn hiện đại hóa một cách tương xứng. Người phụ nữ là không được có tiếng nói, không được đưa ra các quyết định, phải yếu đuối, dựa dẫm và thụ động vào đàn ông. Người đàn ông là phải độc lập, tự chủ, mạnh mẽ và có năng lực, và là người có quyền ra quyết định trọng mọi việc. Chồng có quyền dạy vợ, vợ phải nghe theo chồng. Coi việc nữ giới dạy dỗ

con cái, nội trợ trong nhà là được đang hưởng thụ. Coi việc kiếm tiền nuôi gia đình là của riêng nam giới và đó là việc lớn, việc vất vả hơn cả. Nam phải giỏi việc lớn ngoài xã hội, nữ phải đảm đang việc trong nhà.

Thứ ba, nhận thức xã hội về vấn đề này chưa thấu đáo là nguyên nhân căn bản dẫn tới hiện tượng bất bình đẳng giới, đặc biệt là nhận thức của một bộ phận cán bộ, công chức, lãnh đạo, quản lý và nhân dân. Công tác tuyên truyền bình đẳng giới còn nhiều hạn chế, chưa thiết thực, chưa phù hợp và chưa đi sát vào dân, nên hiệu quả nâng cao nhận thức của nhân dân còn hạn chế.

### **3.1.2. Giải pháp để khắc phục bất bình đẳng về giới hiện nay**

Để tăng cơ hội và đảm bảo quyền bình đẳng cho phụ nữ trong xã hội, cần tập trung vào các biện pháp chủ yếu như mở rộng cơ hội việc làm có thu nhập ổn định và công bằng, đồng thời cung cấp các dịch vụ phúc lợi xã hội như chăm sóc y tế và giáo dục chất lượng cao, từ đó tạo ra một môi trường bình đẳng và thuận lợi cho phụ nữ để họ phát triển và góp phần tích cực vào sự phát triển toàn diện của xã hội.

Để đạt được mục tiêu của bình đẳng giới trong gia đình, cần thiết phải tạo ra điều kiện để mỗi thành viên trong gia đình đều được khuyến khích và hỗ trợ trong việc nâng cao nhận thức và hiểu biết về vấn đề này, đồng thời tham gia tích cực vào các hoạt động liên quan. Đặc biệt, cần chú trọng vào việc tạo ra một môi trường mở và tích cực cho những người phụ nữ trong gia đình như người bà, người mẹ, người vợ, người chị, và người em gái, để họ có cơ hội tham gia vào các hoạt động về bình đẳng giới một cách tự tin và tự nhiên.

Việc phân công công việc gia đình cũng cần được thực hiện một cách hợp lý và công bằng, không phân biệt giới tính. Cần hướng dẫn và động viên các thành viên nam trong gia đình để họ chia sẻ công việc gia đình cùng với phụ nữ, nhằm tạo ra một môi trường gia đình bình đẳng và hòa thuận. Điều này cũng đồng nghĩa với việc đối xử công bằng với các thành viên nam và nữ trong gia đình, không phân biệt và không đặt ra các rào cản giới tính trong việc phân chia trách nhiệm và quyền lợi gia đình. Cần tăng cường công tác tuyên truyền về giới tính, nhằm nâng cao nhận thức cho các tầng lớp nhân dân. Tuy nhiên hình thức tuyên truyền phải thiết thực, phù hợp, nội dung cần phong phú, linh hoạt, hấp dẫn nhằm thay đổi hành vi của người nhân từ sâu trong nhận thức.

Với vai trò là công dân, người phụ nữ cần xóa bỏ tâm lý tự ti, an phận, cam chịu, bỏ qua những mặc cảm, những định kiến giới. Cần có ý trí tự lập, tự chủ, tự cường, tự mình nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, kỹ thuật, nâng cao nhận thức, hiểu biết về quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Cả nam, nữ giới đều cần tích cực tham gia các hoạt động

vì bình đẳng giới của các ban ngành, đoàn thể tổ chức, tuyên truyền, phổ biến kiến thức và hướng dẫn thực hiện những hành vi đúng về bình đẳng giới. Lên án mạnh mẽ những hành vi phân biệt đối xử về giới, giám sát công tác thực hiện và đảm bảo bình đẳng giới của cộng đồng, của các cơ quan tổ chức và công dân.

Phần lớn các trẻ em gái và phụ nữ sẽ trở nên tự tin và quyết đoán, cảm thấy nâng cao được lòng tự trọng và có thêm nhiều sự lựa chọn trong cuộc sống khi được gia đình quan tâm, yêu thương, được đi học, tiếp thu nhiều kiến thức mới, nâng cao nhân thức từ nhỏ và khi họ làm ra thu nhập từ công việc làm của họ. Vậy nên, cần thiết và “phải” đầu tư cả về tinh thần, tiền bạc và thời gian cho các trẻ em gái được đi học, được giao lưu, học hỏi, tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao từ bé, các em sẽ có thể được giải phóng và tự giải phóng được bản thân mình và người xung quanh khỏi những tàn dư của định kiến giới.

### **3.2. Những thực trạng và giải pháp nhằm khắc phục thực thi pháp luật bình đẳng giữa tại Việt Nam**

#### **3.2.1. Những thực trạng thực thi pháp luật bình đẳng giữa tại Việt Nam**

Nhận thức của bản thân các “giới” về các chính sách của nhà nước. Trong nhiều năm qua, Việt Nam đã đưa ra nhiều chính sách và luật pháp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới giữa nam và nữ. Tuy nhiên, thực tế thực thi các chính sách này vẫn còn nhiều hạn chế và thách thức, đặc biệt là trong việc nâng cao ý thức về quyền lợi và trách nhiệm của mỗi người, bao gồm cả nam và nữ.

Thứ nhất, một trong những thách thức lớn nhất đối với thực thi pháp luật bình đẳng giới tại Việt Nam là sự thiếu hiểu biết và ý thức của cả nam và nữ về quyền lợi và trách nhiệm của họ. Đa số người dân vẫn chưa ý thức được rằng bình đẳng giới không chỉ là vấn đề của phụ nữ mà còn của cả nam giới. Họ chưa nhận thức được rằng việc thúc đẩy bình đẳng giới là lợi ích chung của cả xã hội, không chỉ là lợi ích riêng của một nhóm người.

Cụ thể, trong một số trường hợp, nam giới vẫn tỏ ra chủ quan và ít quan tâm đến quyền lợi và trách nhiệm của phụ nữ trong gia đình và xã hội. Họ vẫn giữ lại những quan niệm cũ kỹ về vai trò của nam và nữ trong xã hội, không thể thích nghi với những thay đổi trong xã hội mà pháp luật đề ra. Các định kiến về giới vẫn phổ biến trong xã hội, dựa trên các giá trị truyền thống và phong tục, như tư tưởng "nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô", hay văn hóa của "thờ cúng tổ tiên" và "nói dối tông đường", thường gán cho nam giới trách nhiệm kế thừa đất đai. Điều này gây khó khăn trong việc thực thi pháp luật về bình đẳng giới và đảm bảo quyền lợi của phụ nữ, đặc biệt là ở các vùng nông thôn và kinh tế khó khăn, hướng dẫn thi hành còn hạn chế.

Thứ hai, các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật về bình đẳng giới còn hạn chế. Việc chậm ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các chính sách bình đẳng giới tại Việt Nam đã gây ra nhiều khó khăn trong việc thực thi các quy định này. Ví dụ, mặc dù đã có quy định về hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo khi sinh con, nhưng việc thiếu thông tư hướng dẫn cụ thể đã làm cho chính sách này không thực sự áp dụng được. Tương tự, trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo cũng gặp phải tình trạng tương tự. Điều này khiến cho mục tiêu bình đẳng giới vẫn còn là một thách thức lớn tại Việt Nam.

Mặc dù có chính sách ưu tiên, biện pháp thúc đẩy BDG đã được ban hành nhưng trên thực tế không phát huy hiệu quả như: Luật Bình đẳng giới quy định mang tính “ưu tiên” trong một số lĩnh vực của đời sống gia đình, xã hội, tuy nhiên, trên thực tế đang tạo ra rào cản đối với sự tham gia bình đẳng của phụ nữ vào các hoạt động xã hội và thực tế chúng không đạt hiệu quả như mong đợi. Ví dụ, quy định "doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ được ưu đãi về thuế và tài chính" thường không mang lại lợi ích như kỳ vọng. Nguyên nhân là do thủ tục phức tạp và lợi ích thuế không đủ để bù đắp chi phí sử dụng lao động nữ. Đồng thời, các chính sách hỗ trợ cho người sử dụng lao động nữ vẫn còn thiếu và không cụ thể. Vì vậy, các doanh nghiệp thường ngại hoặc không muốn tiếp cận với chính sách ưu đãi này. Trong khi chính sách hỗ trợ và bảo vệ người sử dụng lao động nữ còn thiếu và chưa cụ thể thì các chính sách hiện hành bảo vệ lao động nữ lại tương đối đầy đủ, do đó, chưa khuyến khích được doanh nghiệp sử dụng lao động nữ. Theo Điều 154 của Bộ luật Lao động năm 2012, người sử dụng lao động nữ có con nhỏ được khuyến khích xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo hoặc hỗ trợ chi phí gửi trẻ, mẫu giáo. Tuy nhiên, việc này có thể gây ra áp lực cho doanh nghiệp khi phải chi tiền cho các biện pháp này. Mặc dù một số quy định pháp luật bảo đảm bình đẳng giới, nhưng thực tế chưa đảm bảo bình đẳng giới vì thiếu điều kiện hoặc quy định đối xử bình đẳng giữa nam và nữ. Ví dụ, Nghị định số 101/2017/NĐ-CP về đào tạo cán bộ công chức quy định bình đẳng giữa nam và nữ, nhưng khi áp dụng, lại tạo ra sự chênh lệch về cơ hội giữa nam và nữ do thời gian mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ. Một số quy định vẫn mơ hồ và khó đo lường (như tỷ lệ phụ nữ đại biểu Quốc hội, tỷ lệ phụ nữ trong các bổ nhiệm chức vụ nhà nước, quỹ tài chính cho hoạt động bình đẳng giới...).

Thứ ba, cơ chế đảm bảo thực hiện. Do một số quy định còn mang tính hình thức hoặc khó để áp dụng trong thực tiễn, đặc biệt trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình do quan niệm “tiền nọp phạt cũng từ một túi mà ra” của phần lớn các gia đình. Vì những lý do chủ quan hay khách quan mà trong các gia đình một bên vợ hoặc chồng (thường là vợ) sẽ trở thành người yếu thế, bị thụ động trong việc tham gia các hoạt động gia đình

nhất là qua hệ tài sản. Một số luật còn chưa đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất giữa các luật có liên quan về bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình... Ngoài ra pháp luật chưa có các chế tài xử lý nghiêm khắc với một số hành vi vi phạm pháp Luật Bình đẳng giới trong quan hệ hôn nhân và gia đình. Thực tế cho thấy cơ chế đảm bảo thực thi pháp luật trên lĩnh vực bình đẳng giới còn nhiều bất cập, năng lực của các cán bộ phụ trách nhiệm vụ này còn nhiều hạn chế do ít được bồi dưỡng các kỹ năng chuyên sâu kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ về giới để đáp ứng kỹ năng chuyên môn. Công tác tuyên truyền, phổ biến về vấn đề này vẫn còn nhiều hạn chế, chưa có sự phối hợp để thực hiện trách nhiệm giữa các bộ, ngành chức năng có liên quan trong giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bình đẳng giới theo quy định của pháp luật một cách chặt chẽ. Công tác tuyên truyền, phổ biến và nâng cao nhận thức pháp luật về bình đẳng giới ở một số địa phương, bộ, ngành còn mang tính hình thức, chưa chú trọng đến chất lượng nội dung tuyên truyền. Trong triển khai công tác BDG, nhiều nơi chưa thực sự hiểu rõ yêu cầu của công việc này, do đó, sự phối hợp đôi khi còn lúng túng, chưa hiệu quả. Việc lồng ghép vấn đề giới vào công tác chuyên môn chưa được quan tâm đúng mức, đặc biệt là trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật. Trong chỉ đạo, điều hành, một số nơi còn chưa thực sự quan tâm đến lĩnh vực công tác này nên chưa bố trí cán bộ và tạo điều kiện cho hoạt động BDG và tiến bộ của phụ nữ.

Sự quan tâm và nhận thức về công tác bình đẳng giới của một số cán bộ lãnh đạo vẫn còn ở mức độ hạn chế, điển hình là việc thực hiện chế độ báo cáo và thống kê về thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới ở một số bộ ngành và nhiều địa phương chưa được thực hiện một cách nghiêm túc, gây ảnh hưởng đến công tác thống kê số liệu toàn quốc. Hơn nữa, bộ máy thực hiện công tác bình đẳng giới còn thiếu sót về cả số lượng và chất lượng. Sự giảm ngân sách bố trí cho hoạt động bình đẳng giới cũng là một vấn đề đáng chú ý, khiến cho việc triển khai các hoạt động liên quan đến bình đẳng giới trở nên khó khăn hơn.

Mặc dù đã đạt được thành tựu tích cực, tuy nhiên, việc thi hành pháp luật về bình đẳng giới ở nước ta vẫn là một thách thức đáng kể. Để có thể nâng cao tính hiệu quả thông qua việc thực thi pháp luật một cách nghiêm túc và toàn diện. Đồng thời, để đảm bảo hiệu quả, sự hỗ trợ tích cực từ pháp luật cần được kết hợp với việc tăng cường nhận thức và ý thức của phụ nữ về quyền lợi của mình, khuyến khích họ tự bảo vệ bản thân trước bất bình đẳng giới.

### **3.2.2. Những giải pháp nhằm khắc thực thi pháp luật bình đẳng giới giữa nam và nữ tại Việt Nam**

Một là nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Bình đẳng giới và các luật liên quan, đặc biệt là các quy định về cơ chế bảo đảm thi hành các điều khoản của Luật. Cụ thể, việc rà soát các văn bản có liên quan và các hướng dẫn thi hành Luật Bình đẳng giới, cũng như Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 để thống nhất khái niệm là "lồng ghép vấn đề BDG" hoặc "tác động giới"... Nâng cao nhận thức toàn dân “BDG là mục tiêu hướng tới, không phải nhiệm vụ”. Đối với các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bình đẳng giới, cần rà soát để hướng dẫn thực hiện lồng ghép giới theo 02 quy trình, bao gồm quy trình xây dựng chính sách và quy trình soạn thảo; cách thức thể hiện các phụ lục, biểu mẫu, số liệu về giới.

Hai là cần hết sức cấp thiết việc ban hành các hướng dẫn thực thi về BDG để đảm bảo tính khả thi trong quá trình triển khai. Trong quá trình soạn thảo các văn bản pháp luật, cần: Tiến hành phân tích cẩn thận và đa chiều về các chiến lược chính sách, những bản dự thảo quy định hoặc kế hoạch thực hiện, nhấn mạnh vào tác động và ảnh hưởng của sự chênh lệch giới tính và những khó khăn thực tế mà phụ nữ đang phải đối diện, nhằm giảm thiểu rủi ro tạo ra khoảng cách giới; Tận dụng các phương pháp tiếp cận tiên tiến đối với phụ nữ, phân loại các nhóm phụ nữ theo từng đặc điểm riêng, coi họ là đối tác trong quá trình ra quyết định thay vì chỉ là đối tượng nhận lợi ích hoặc cần được bảo vệ, từ đó xác định rõ ràng nhiệm vụ và hoạt động nhằm đáp ứng các yêu cầu và khắc phục khó khăn cụ thể của phụ nữ (bao gồm trình độ, năng lực, công việc, sở thích cá nhân) cũng như các vấn đề liên quan đến gia đình, con cái; tiếp cận các vấn đề của phụ nữ trong bối cảnh tương tác với nam giới.

Ba là cần kiên quyết tiến hành rà soát, sửa đổi, và bổ sung các quy định pháp luật và chính sách gây bất lợi đối với phụ nữ trong nhiều lĩnh vực. Đồng thời, cần đảm bảo việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong quá trình xây dựng và thực thi văn bản quy phạm pháp luật. Đặc biệt, cần tăng cường các chính sách bù đắp dành riêng cho phụ nữ theo từng nhóm, bao gồm:

Đối với nữ cán bộ, công chức, viên chức: Cần có các chính sách và quy định pháp luật về tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại, quy hoạch, bổ nhiệm, cùng các biện pháp hỗ trợ an sinh xã hội để hài hòa giữa công việc, gia đình và tuổi lao động.

Đối với phụ nữ ở nông thôn: Cần áp dụng các chính sách và quy định pháp luật nhằm tạo cơ hội và điều kiện để giảm nghèo, xóa đói, cải thiện cuộc sống, cùng với các biện pháp hỗ trợ về chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội, và bảo hiểm xã hội.

Đối với lao động nữ, đặc biệt là trong các khu công nghiệp, khu chế xuất và lao động không thuộc lực lượng Nhà nước: Cần có chính sách và quy định pháp luật về nhà ở, nhà trẻ, mẫu giáo, cũng như các biện pháp hỗ trợ về việc làm ổn định, tiền lương, và thu nhập.

Đối với phụ nữ làm chủ doanh nghiệp, chủ hộ kinh doanh cá thể: Cần có các chính sách và quy định pháp luật để thúc đẩy thương mại, xuất khẩu hàng hóa, và giảm thuế trong thời gian nghỉ sinh con.

Bốn là ban hành và thực thi các biện pháp mạnh để xóa bỏ định kiến giới; tăng cường các biện pháp khôi phục hương ước lành mạnh; coi trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng, nâng cao trình độ mọi mặt cho phụ nữ... Tăng cường việc tập huấn, bồi dưỡng kiến thức giới, lồng ghép vấn đề BĐG cho đội ngũ cán bộ làm công tác hoạch định chính sách, cán bộ pháp chế của các bộ, ngành, địa phương.

Năm là chú trọng và nâng cao hiệu quả việc tổ chức thi hành pháp luật nhằm bảo đảm các quy định của pháp luật sớm được thực thi và thực thi đúng. Quan tâm chỉ đạo, đẩy mạnh kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện chính sách, pháp luật về BĐG, lồng ghép vấn đề BĐG trong xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật.

Sáu là việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản liên quan đến vấn đề BĐG cần bám sát các định hướng của Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tôi tin rằng, thông qua những giải pháp đang và sẽ được thực hiện bởi Đảng, Nhà nước, và xã hội, vấn đề bình đẳng giới sẽ đạt được những kết quả tích cực trong thời gian tới, đảm bảo bình đẳng ở nhiều lĩnh vực cuộc sống của cộng đồng xã hội.



### **Tiêu kết chương 3**

Trong chương 3, tác giả đã đưa ra các nguyên nhân dẫn tới bất bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay đang gặp phải ba nguyên nhân chính: Thứ nhất là tư tưởng trọng nam khinh nữ, tiếp theo là định kiến về việc nội trợ là trách nhiệm của phụ nữ và sự trốn tránh trách nhiệm của nam giới, và cuối cùng là nhận thức xã hội chưa thấu đáo về vấn đề này.

Để khắc phục, tác giả đã đưa ra các đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới là cần tăng cơ hội việc làm và cung cấp dịch vụ phúc lợi cho phụ nữ. Đồng thời, cần thay đổi quan điểm và chia sẻ trách nhiệm gia đình một cách công bằng, không phân biệt giới tính. Tuyên truyền và giáo dục về bình đẳng giới cũng cần được cải thiện để thúc đẩy nhận thức xã hội. Đầu tư vào giáo dục và phát triển các hoạt động cho trẻ em gái là cần thiết để giải phóng họ khỏi định kiến giới và tạo ra cơ hội phát triển.

Trong chương này, chúng ta đã nghiên cứu về thực trạng thực thi pháp luật bình đẳng giữa tại Việt Nam bao gồm:

Thứ nhất, thách thức lớn trong thực thi pháp luật bình đẳng giới tại Việt Nam là sự thiếu hiểu biết và ý thức về quyền lợi của nam và nữ. Đa số người vẫn chưa nhận thức được rằng bình đẳng giới là lợi ích chung của xã hội. Một số nam giới vẫn giữ quan niệm cũ về vai trò giới tính, gây khó khăn trong việc thích nghi với thay đổi và thực thi pháp luật. Định kiến giới từ giá trị truyền thống và văn hóa cũng làm cho việc đảm bảo bình đẳng giới trở nên phức tạp, đặc biệt là ở các vùng nông thôn và kinh tế khó khăn.

Thứ hai, luật BDG ở Việt Nam thiếu văn bản hướng dẫn và triển khai chậm, gây khó khăn cho thực thi chính sách. Ví dụ, các chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo khi sinh con thiếu hướng dẫn cụ thể, làm cho chính sách không áp dụng được. Trong lĩnh vực giáo dục, quy định ưu tiên doanh nghiệp sử dụng lao động nữ gặp hạn chế do thủ tục phức tạp và lợi ích thuế không đủ, không khuyến khích sử dụng lao động nữ. Mặc dù có quy định bảo đảm bình đẳng giới, thực tế vẫn có sự chênh lệch và mơ hồ trong thực thi.

Thứ ba, cơ chế thực thi pháp luật về bình đẳng giới ở Việt Nam còn nhiều hạn chế. Quy định hình thức và khó áp dụng, luật pháp chưa đồng bộ và không có chế tài xử lý nghiêm khắc đối với vi phạm. Năng lực cán bộ phụ trách còn hạn chế, công tác tuyên truyền chưa hiệu quả, và sự quan tâm của lãnh đạo vẫn còn thấp.

Cuối chương 3, tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm khắc thực thi pháp luật bình đẳng giữa tại Việt Nam là nghiên cứu sửa đổi Luật Bình Đẳng Giới và các văn bản liên quan là một yếu tố quan trọng để thúc đẩy thực thi pháp luật về bình đẳng giới tại Việt

Nam. Cần ban hành hướng dẫn thực thi cụ thể để đảm bảo tính khả thi trong triển khai. Sửa đổi và bổ sung các quy định pháp luật và chính sách để giảm bất lợi cho phụ nữ và tăng cường việc thúc đẩy bình đẳng giới. Đồng thời, cần tập trung vào đào tạo và bồi dưỡng kiến thức về giới cho cán bộ và tăng cường kiểm tra, theo dõi để đảm bảo việc thực thi đúng đắn.

## TỔNG KẾT KHÓA LUẬN

Bình đẳng giới và giải phóng phụ nữ là một trong những mục tiêu đã khẳng định trong các văn kiện, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, trong Hiến pháp và đã được thể chế hóa trong hầu hết các văn bản pháp luật, tạo cơ sở pháp lý, tạo điều kiện và cơ hội trao quyền bình đẳng cho cả nam và nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

“Bình đẳng giới tại Việt Nam – thực trạng và giải pháp” là chủ đề mà tôi vô cùng tâm đắc, bởi từ thuở thơ bé, hình ảnh những người bà, người mẹ, người chị trong gia đình, tại làng xóm xung quanh phải chịu những áp bức, tủi hờn khiến tôi cảm nhận sâu sắc được rằng, bất bình đẳng giới không chỉ là một vấn đề nhỏ của riêng giới nữ, mà nó chính là một vấn đề vô cùng to lớn của toàn xã hội nói riêng và toàn thể giới nói chung. Là tổng hợp của rất nhiều thiệt thòi và bất công, từ những vụn vặt nhỏ nhặt trong đời sống của người đàn bà, đến những điều to lớn, dồn nén, quán lầy thân phận phụ nữ bằng những quan niệm sai lệch, những định kiến giới, những trách nhiệm được ví như thiên ân trời ban đó trong suốt quãng đường dài đằng đẵng của lịch sử phát triển văn minh nhân loại. Là những quyền lợi tưởng chừng là cơ bản, đã được công nhận, đã được thể chế hóa, được bảo vệ bởi quốc tế, bởi pháp luật, được phổ biến rộng rãi nhưng lại chưa thể triệt tiêu được bốn chữ “bất bình đẳng giới” trong chính cuộc sống hàng ngày của họ.

Bình đẳng giới có mối quan hệ mật thiết với nạn đói nghèo và không chỉ riêng vấn đề đói nghèo, lạc hậu, mà còn là rào cản chính đối với phát triển bền vững, và cuối cùng gây tác động xấu tới mọi thành viên trong xã hội và các thiệt hại khác. Xã hội có mức bình đẳng giới càng cao thì thành quả tăng trưởng kinh tế càng phục vụ tốt cho công tác giảm nghèo vì xã hội đó có sự công bằng ai cũng có quyền và cơ hội để phát triển và hưởng thụ sự phát triển của xã hội. Vì thế bình đẳng giới có vai trò rất quan trọng để phát triển bền vững.

Mong muốn một tương lai mà ở đó, mọi người, dù nam hay nữ với tư cách cá nhân đều có vị thế như nhau. Được bình đẳng giới, đó chính là sự tôn trọng tất yếu, tạo điều kiện cho cả nam và nữ cùng phát triển, cùng cống hiến cho xã hội và đáp ứng các nhu cầu của bản thân mình. Bình đẳng giới chính là mục tiêu và chính là thước đo của sự tiến bộ của một xã hội văn minh.

Qua bài khóa luận tốt nghiệp này, tôi mong muốn bản thân mình có thể đóng góp một thanh âm nhỏ vào bài hùng ca chung của Quyền bình đẳng giới. Tôi muốn được nêu lên được những thực trạng bất bình đẳng giới, mong muốn mỗi người sẽ có những cái nhìn đúng đắn về quyền bình đẳng và bảo vệ những quyền lợi đó của người phụ nữ

nói riêng và của “mọi người” trên thế giới nói chung, cũng như mỗi chúng ta sẽ xóa bớt khoảng cách bất bình đẳng giới vì một xã hội phát triển hơn.

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Công ước của Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối với phụ nữ 1979.
2. Công ước Quốc tế về các quyền Dân Sự và Chính Trị 1976.
3. Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân Quyền 1948.
4. Hiến Chương Liên Hợp Quốc 1945
5. Hiệp pháp 2014.
6. Bộ luật dân sự 2015.
7. Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi bổ sung 2017.
8. Luật Bình đẳng giới năm 2006.
9. Luật hôn nhân và gia đình 2014.
11. Luật phòng chống bạo lực gia đình năm 2022.
12. Luật xử lý vi phạm hành chính sửa đổi 2020.
13. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
14. Nghị định số 125/2021/NĐ-CP.
15. Nghị định số 144/2021/NĐ-CP
16. Nghị định thư bổ xung của Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ CEDAW 1979.
17. Nghị định 55/2009/NĐ-CP
18. Báo cáo về thực hiện chính sách pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em ngày 14/5/2020.
19. “Tur tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng giới và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam”- Tạp chí cơ quan nhà nước
19. Và một số nguồn tài liệu qua báo internet.

## **DANH MỤC CÁC WEBSITE THAM KHẢO**

1. <https://thuvienphapluat.vn/>
2. <https://dangcongsan.vn/binh-dang-gioi-trong-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui/dan-ong-co-bi-bat-binh-dang-652863.html>
3. <https://dangcongsan.vn/binh-dang-gioi-trong-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui/dan-ong-co-bi-bat-binh-dang-652863.html>
4. <https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/839CD69-hd-nhung-giai-phap-thuc-hien-binh-dang-gioi-trong-trong-cong-tac-phu-nu-thoi-ky-cong-nghiep-hoa-hien-d.html>
5. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Binh-dang-gioi-2006-73-2006-QH11-15866.aspx>
6. <https://phunuvietsam.vn/lich-su-phong-trao-dau-tranh-doi-binh-dang-gioi>
7. [https://tcnn.vn/news/detail/33823/Tu\\_tuong\\_Ho\\_Chi\\_Minh\\_ve\\_binh\\_dang\\_gioi\\_va\\_su\\_van\\_dung\\_cua\\_Dang\\_Cong\\_san\\_Viet\\_Nam](https://tcnn.vn/news/detail/33823/Tu_tuong_Ho_Chi_Minh_ve_binh_dang_gioi_va_su_van_dung_cua_Dang_Cong_san_Viet_Nam)